

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 054.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,
Normalized Version.

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

大方廣佛華嚴經卷第五十四

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
ngũ thập tứ.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
54.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La
dịch.

入法界品第三十四之十一

Nhập Pháp giới Phẩm đệ tam thập tứ chi thập nhất.

Phẩm thứ 34 phần 11 Nhập vào Cõi Pháp.

復次佛子! 我或爲眾生說聞慧法,

Phục thứ Phật Tử! Ngã hoặc vì chúng sinh thuyết văn
Tuệ Pháp,

Lại nữa Phật Tử! Ta hoặc vì chúng sinh nói nghe
Pháp Trí tuệ,

或爲眾生說思慧法, 或爲眾生說修慧法,

hoặc vì chúng sinh thuyết tư tuệ Pháp, hoặc vì chúng
sinh thuyết tu tuệ Pháp,

hoặc vì chúng sinh suy nghĩ nói Pháp Trí tuệ, hoặc vì
chúng sinh nói tu hành Pháp Trí tuệ,

或說一有, 或說一切有海, 或說一佛海,

hoặc thuyết nhất hữu, hoặc thuyết nhất thiết hữu hải,
hoặc thuyết nhất Phật hải,

hoặc nói một Có, hoặc nói tất cả biển Có, hoặc nói
một biển Phật,

或說一切佛名號海, 或說一世界, 或說一切世界海,

hoặc thuyết nhất thiết Phật danh hiệu hải, hoặc

thuyết nhất Thế giới, hoặc thuyết nhất thiết Thế giới
hải,

hoặc nói biển tên hiệu của tất cả Phật, hoặc nói một
Thế giới, hoặc nói tất cả biển Thế giới,
或說授一記, 或說授一切記海, 或說一佛眷屬海,
hoặc thuyết thụ nhất kí, hoặc thuyết thụ nhất thiết kí
hải, hoặc thuyết nhất Phật quyền thuộc hải,
hoặc nói ghi nhớ ban cho 1 người, hoặc nói ghi nhớ
ban cho tất cả biển người, hoặc nói biển quyền thuộc
của một Phật,
或說一切佛眷屬海, 或說一佛法輪,
hoặc thuyết nhất thiết Phật quyền thuộc hải, hoặc
thuyết nhất Phật Pháp luân,
hoặc nói biển quyền thuộc của tất cả Phật, hoặc nói
vàng Pháp của một Phật,
或說一切佛法輪海, 或說一修多羅,
hoặc thuyết nhất thiết Phật Pháp luân hải, hoặc
thuyết nhất Tu Đa La,
hoặc nói biển vàng Pháp của tất cả Phật, hoặc nói
một Kinh Pháp Phật,
或說一切佛修多羅海, 或說一會, 或說一切會海,
hoặc thuyết nhất thiết Phật Tu Đa La hải, hoặc thuyết
nhất hội, hoặc thuyết nhất thiết hội hải,
hoặc nói biển Kinh Pháp Phật của tất cả Phật, hoặc
nói một hội, hoặc nói tất cả biển hội,

或說一薩婆若心, 或說一切菩提心海, 或說一乘,
hoặc thuyết nhất Tát Bà Nhã tâm, hoặc thuyết nhất
thiết Bồ Đề tâm hải, hoặc thuyết nhất Thừa,
hoặc nói một tâm Tất cả các loại Trí tuệ, hoặc nói tất
cả biển tâm Bồ Đề, hoặc nói Pháp Bạc Phật,
或說一切乘海。佛子! 以如是等無量方便。
hoặc thuyết nhất thiết Thừa hải. Phật Tử! Dĩ như thị
đẳng vô lượng Phương tiện.
hoặc nói tất cả biển bạc Pháp. Phật Tử! Dùng như thế
cùng với vô lượng Phương tiện.
爲諸眾生敷演不可說不可說法。佛子!
Vị chư chúng sinh phu diễn bất khả thuyết bất khả
thuyết Pháp. Phật Tử!
Vì các chúng sinh phô diễn Pháp không thể nói không
thể nói. Phật Tử!
我深入此無壞法界。皆悉究竟如來正法。
Ngã thâm nhập thử vô hoại Pháp giới. Giai tất cứu
cánh Như Lai Chính pháp.
Ta nhập sâu vào Cõi Pháp không phá hỏng này. Hết
thảy đều thành quả Pháp đúng của Như Lai.
以無上法施攝取眾生。盡未來劫修習普賢菩薩所行
。

Dĩ Vô thượng Pháp thí nhiếp thủ chúng sinh. Tận Vị lai Kiếp tu tập Phổ Hiền Bồ Tát sở hạnh.

Dùng Pháp Bình Đẳng Bồ thí hút lấy chúng sinh. Hết Kiếp Tương lai tu luyện hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát.

佛子! 我已成就此甚深妙德自在音聲法門。

Phật Tử! Ngã dĩ thành tựu thủ thậm thâm diệu Đức Tụ tại âm thanh Pháp môn.

Phật Tử! Ta đã thành công môn Pháp âm thanh Tụ do công Đức rất sâu vi diệu này.

於念念中悉能長養一切法門。充滿法界。

Ư niệm niệm trung tất năng trưởng dưỡng nhất thiết Pháp môn. Sung mãn Pháp giới.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ đều có thể nuôi lớn tất cả môn Pháp. Tràn đầy Cõi Pháp.

爾時善財白晝天言：妙哉! 天神! 如此法門最為甚深。

Nhĩ thời Thiện Tài bạch Dạ Thiên ngôn : Diệu tai !

Thiên Thần ! Như thủ Pháp môn tối vi thậm thâm.

Khi đó Thiện Tài báo cáo người Trời Dạ Ma nói rằng : Đẹp thay ! Thiên Thần ! Như môn Pháp này là rất sâu cao nhất.

得此法門其已久如 ? 答言 : 佛子! 乃往古世。

Đắc thủ Pháp môn kỳ dĩ cửu như ? Đáp ngôn : Phật Tử ! Nãi vãng cổ thế.

Được môn Pháp này đã lâu như thế sao ? Trả lời nói rằng : Phật Tử ! Trở lại thời xa xưa.

過轉世界微塵等劫。有劫名離垢光明。時有世界。

Quá chuyển Thế giới vi trần đẳng Kiếp. Hữu Kiếp danh Ly Cấu Quang Minh. Thời hữu Thế giới.

Kiếp bằng số bụi trần của Thế giới chuyển qua. Có Kiếp tên là Ly Cấu Quang Minh. Thời có Thế giới.

名法界妙德雲。有四天下微塵等香須彌山莊嚴。

Danh Pháp Giới Diệu Đức Vân. Hữu tứ Thiên hạ vi trần đẳng hương Tu Di sơn trang nghiêm.

Tên là Pháp Giới Diệu Đức Vân. Có núi hương Tu Di trang nghiêm bằng số bụi trần của 4 Thiên hạ.

於蓮華中出一切佛妙願音聲。一切眾生淨業所起。

Ư liên hoa trung xuất nhất thiết Phật diệu nguyện âm thanh. Nhất thiết chúng sinh tịnh Nghiệp sở khởi.

Ở trong hoa Sen sinh ra âm thanh nguyện vi diệu của tất cả Phật. Phát ra được Nghiệp Thanh tịnh của tất cả chúng sinh.

眾寶合成。形如蓮華。清淨無垢。

Chúng bảo hợp thành. Hình như Liên hoa. Thanh tịnh vô cấu.

Các vật báu hợp thành. Hình như hoa Sen. Thanh tịnh không bẩn.

有須彌山微塵等眾妙寶樹。周匝圍遶。

Hữu Tu Di sơn vi trần đẳng chúng diệu bảo thụ. Châu táp vi nhiều.

Có các cây báu vi diệu bằng số bụi trần của núi Tu Di. Vây vòng xung quanh.

有須彌山微塵等眾妙寶香。以為莊嚴。

Hữu Tu Di sơn vi trần đẳng chúng diệu bảo hương. Dĩ vi trang nghiêm.

Có các hương báu vi diệu bằng số bụi trần của núi Tu Di. Dùng để trang nghiêm.

有須彌山微塵等諸四天下莊嚴世界。一一四天下。

Hữu Tu Di sơn vi trần đẳng chư tứ Thiên hạ trang nghiêm Thế giới. Nhất nhất tứ Thiên hạ.

Có các Thế giới trang nghiêm của 4 Thiên hạ bằng số bụi trần của núi Tu Di. Mỗi một 4 Thiên hạ.

各有不可說不可說城。彼世界中有四天下。

Các hữu bất khả thuyết bất khả thuyết thành. Bỉ Thế giới trung hữu tứ Thiên hạ.

Đều có không thể nói không thể nói thành. Trong Thế giới đó có 4 Thiên hạ.

名莊嚴幢。彼四天下有王都城。名普寶華光。

Danh Trang Nghiêm Tràng. Bỉ tứ Thiên hạ hữu Vương đô thành. Danh Phổ Bảo Hoa Quang.

Tên là Trang Nghiêm Tràng. Bốn Thiên hạ đó có Kinh đô của Vua. Tên là Phổ Bảo Hoa Quang.

於彼城外有道場名法王宮殿光明。

Ư bử thành ngoại hữu Đạo tràng, danh Pháp Vương Cung Điện Quang Minh.

Bên ngoài thành đó có Đạo tràng, tên là Pháp Vương Cung Điện Quang Minh.

其道場上。有須彌山微塵等佛。出興于世。其最初佛。

Kỳ Đạo tràng thượng hữu Tu Di sơn vi trần đẳng Phật. Xuất hưng vu thế. Kỳ tối sơ Phật.

Trên Đạo tràng đó có Phật bằng số bụi trần của núi Tu Di. Xuất hiện ở Thế gian. Phật đầu tiên đó.

號法海雷音光明王。時有轉輪王名離垢光明。

Hiệu Pháp Hải Lôi Âm Quang Minh Vương. Thời hữu Chuyển luân Vương, danh Ly Cấu Quang Minh.

Tên hiệu Pháp Hải Lôi Âm Quang Minh Vương. Thời có Vua Chuyển luân, tên là Ly Cấu Quang Minh.

於彼佛所守護正法。聞持正法修多羅海。佛滅度後出家學道。

Ư bử Phật sở thủ hộ Chính pháp. Văn trì Chính pháp Tu Đa La hải. Phật Diệt độ hậu Xuất gia học Đạo.

Ở nơi ở của Phật đó giúp bảo vệ Pháp đúng. Nghe giữ
biển Kinh Pháp Phật Pháp đúng. Sau Phật đó Tà thế
Xuất gia học Đạo.

正法欲滅。於大劫中。有惡劫起。煩惱熾盛。

Chính pháp dục diệt. Ở Đại kiếp trung hữu ác Kiếp
khởi. Phiền não sí thịnh.

Pháp đúng muốn diệt mất. Ở trong Kiếp lớn có phát
ra Kiếp ác. Phiền não cháy mạnh.

眾生恚怒，

忿毒交諍。諸比丘眾。背功德利。心樂放逸。

Chúng sinh khuể nộ, phẫn độc giao tranh. Chư Tì
Kheo chúng bối công Đức lợi. Tâm nhạo phóng dật.

Chúng sinh giận dữ, căm phẫn giao tranh. Các chúng
Tì Kheo quay lưng lại với lợi công Đức. Tâm ham
thích phóng túng.

常好王論，賊論，女論，國論，海論，世間之論。

Thường hiếu Vương luận, tặc luận, nữ luận, Quốc
luận, hải luận, Thế gian chi luận.

Thường thích luận bàn tổ tiên, luận bàn giặc trộm,
luận bàn đàn bà, luận bàn Quốc gia, luận bàn biển cả,
luận bàn Thế gian.

樂如是等種種諸論。時王比丘作如是念。

Nhạo như thị đẳng chủng chủng chư luận. Thời
Vương Tì Kheo tác như thị niệm.

Ham thích như thế cùng với đủ các loại luận. Thời Vương Tì Kheo làm suy ngẫm như thế.

如來無量阿僧祇劫修集妙法。云何此諸比丘而共毀滅？

Như Lai vô lượng A tăng kì Kiếp tu tập diệu Pháp. Vân hà thử chư Tì Kheo nhi cộng hủy diệt ?

Vô lượng A tăng kì Kiếp của Như Lai tu gom Pháp vi diệu. Vì sao các Tì Kheo này lại cùng nhau phá hủy mất ?

彼王比丘即昇虛空。放大光明雲。無量種色。

Bỉ Vương Tì Kheo tức thăng hư không. Phóng đại Quang minh vân. Vô lượng chủng Sắc.

Vương Tì Kheo đó liền bay lên khoảng không. Phóng mây Quang sáng lớn. Vô lượng các loại Sắc.

普照十方一切世界。除滅一切眾生煩惱。

Phổ chiếu thập phương nhất thiết Thế giới. Trừ diệt nhất thiết chúng sinh Phiền não.

Chiếu sáng khắp tất cả Thế giới 10 phương. Trừ diệt tất cả Phiền não của chúng sinh.

立無量眾生無上菩提。復令正法。

Lập vô lượng chúng sinh Vô thượng Bồ Đề. Phục linh Chính pháp.

Lập dựng Bình Đẳng Bồ Đề cho vô lượng chúng sinh. Lại giúp cho Pháp đúng.

於六萬五千歲而得興盛。時有比丘尼名法輪化光。

Ư lục vạn ngũ thiên tuế nhi đắc hưng thịnh. Thời hữu Tì Kheo ni, danh Pháp Luân Hóa Quang.

Trong 6 vạn 5 nghìn năm mà được hưng thịnh. Thời có nữ Tì Kheo, tên là Pháp Luân Hóa Quang.

是彼轉輪王女。十萬比丘尼以為眷屬。

Thị bử Chuyển luân Vương nữ. Thập vạn Tì Kheo ni dĩ vi quyến thuộc.

Là con gái của Vua Chuyển luân đó. Mười vạn nữ Tì Kheo dùng làm quyến thuộc.

見父王比丘光明神變。即發阿耨多羅三藐三菩提心。

Kiến Phụ Vương Tì Kheo Quang minh Thần biến. Tức phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Thấy Thần thông biến hóa Quang sáng của Vua cha Tì Kheo. Liền phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

得一切佛燈明三昧。甚深妙德自在音聲法門。

Đắc nhất thiết Phật đăng minh Tam muội. Thậm thâm diệu Đức Tự tại âm thanh Pháp môn.

Được Tam muội đèn sáng của tất cả Phật. Môn Pháp âm thanh Tự do công Đức vi diệu rất sâu.

得已身心柔軟。法海雷音光明王佛神力自在。

Đắc dĩ thân tâm nhu nhuyễn. Pháp Hải Lô Âm Quang Minh Vương Phật Thần lực Tự tại.

Được xong thân tâm mềm mại. Thần lực Tự do của Pháp Hải Lô Âm Quang Minh Vương Phật.

一切功德悉現在前。佛子！時轉輪王隨彼如來。

Nhất thiết công Đức tất hiện tại tiền. Phật Tử ! Thời Chuyển luân Vương tùy bử Như Lai.

Tất cả công Đức đều hiện ra phía trước. Phật Tử !

Thời Vua Chuyển luân thuận theo Như Lai đó.

轉正法輪。興隆法者。豈異人乎？

Chuyển Chính pháp luân. Hưng long Pháp giả. Khởi dị nhân hồ ?

Chuyển vàng Pháp đúng. Người làm hưng thịnh Pháp.

Người khác nào vậy ?

今普賢菩薩摩訶薩是也。法輪化光比丘尼者。我身是也。

Kim Phổ Hiền Bồ Tát Ma ha tát thị dã. Pháp Luân Hóa Quang Tỳ Kheo ni giả. Ngã thân thị dã.

Nay chính là Phổ Hiền Bồ Tát Bồ Tát lớn. Pháp Luân Hóa Quang nữ Tỳ Kheo. Chính là thân Ta.

我於爾時守護佛法。建立十萬比丘尼眾。得不退轉地。

Ngã ư nhĩ thời thủ hộ Phật Pháp. Kiến lập thập vạn Tì Kheo ni chúng. Đắc Bất thoái chuyển địa.

Ta ở thời đó giúp bảo vệ Pháp Phật. Thiết lập 10 vạn chúng nữ Tì Kheo. Được bậc Không chuyển lui.

又令攝取一切如來法門三昧。法輪光明三昧。

Hựu linh nhiếp thủ nhất thiết Như Lai Pháp môn Tam muội. Pháp luân Quang minh Tam muội.

Lại giúp cho hút lấy Tam muội môn Pháp của tất cả Như Lai. Tam muội Quang sáng của vàng Pháp.

又復建立入一切法海。方便般若波羅蜜。

Hựu phục kiến lập nhập nhất thiết Pháp hải. Phương tiện Bát nhã Ba La Mật.

Mà lại thiết lập nhập vào tất cả biển Pháp. Phương tiện Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn.

佛子! 次有如來出興于世。名離垢法山。我得值遇。

Phật Tử! Thứ hữu Như Lai xuất hưng vu thế. Danh Ly Cấu Pháp Sơn. Ngã đắc trực ngộ.

Phật Tử! Tiếp theo có Như Lai xuất hiện ở Thế gian.

Tên hiệu Ly Cấu Pháp Sơn. Ta được trực tiếp gặp.

次有如來。名法圓滿光明周羅。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Viên Mãn Quang Minh Châu La. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Viên Mãn Quang Minh Châu La. Tiếp theo có Như Lai.

名法日妙德雲。次有如來。名法海分別妙音聲王。

Danh Pháp Nhật Diệu Đức Vân. Thứ hữu Như Lai.

Danh Pháp Hải Phân Biệt Diệu Âm Thanh Vương.

Tên hiệu Pháp Nhật Diệu Đức Vân. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Hải Phân Biệt Diệu Âm Thanh Vương.

次有如來。名法日圓滿燈。次有如來。名法化幢雲

。

Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Nhật Viên Mãn Đăng.

Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Hóa Tràng Vân.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Nhật Viên Mãn Đăng. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Hóa Tràng Vân.

次有如來。名法焰山幢王。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Diệm Sơn Tràng Vương. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Diệm Sơn Tràng Vương. Tiếp theo có Như Lai.

名甚深法妙德月。次有如來。名法智普光明藏。

Danh Thâm Thâm Pháp Diệu Đức Nguyệt. Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Trí Phổ Quang Minh Tạng.

Tên hiệu Thâm Thâm Pháp Diệu Đức Nguyệt. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Trí Phổ Quang Minh Tạng.

次有如來。名普智境界覺悟眾生。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Phổ Trí Cảnh Giới Giác Ngộ Chúng Sinh. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Phổ Trí Cảnh Giới Giác Ngộ Chúng Sinh. Tiếp theo có Như Lai.

名妙德山王。次有如來。名普門普賢須彌山。

Danh Diệu Đức Sơn Vương. Thứ hữu Như Lai. Danh Phổ Môn Phổ Hiền Tu Di Sơn.

Tên hiệu Diệu Đức Sơn Vương. Tiếp theo có Như Lai.

Tên hiệu Phổ Môn Phổ Hiền Tu Di Sơn.

次有如來。名一切法精進幢。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Nhất Thiết Pháp Tinh Tiến Tràng. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Nhất Thiết Pháp Tinh Tiến Tràng. Tiếp theo có Như Lai.

名寶華妙德雲。次有如來。名寂靜甚深光明周羅。

Danh Bảo Hoa Diệu Đức Vân. Thứ hữu Như Lai. Danh Tịch Tĩnh Thâm Thâm Quang Minh Châu La.

Tên hiệu Bảo Hoa Diệu Đức Vân. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Tịch Tĩnh Thâm Thâm Quang Minh Châu La.

次有如來。名法焰大慈光明月。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Diệm Đại Từ Quang Minh Nguyệt. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Diệm Đại Từ Quang Minh Nguyệt. Tiếp theo có Như Lai.

名光焰妙德海。次有如來。名智慧日普照一切。

Danh Quang Diệm Diệu Đức Hải. Thứ hữu Như Lai.

Danh Trí Tuệ Nhật Phổ Chiếu Nhất Thiết.

Tên hiệu Quang Diệm Diệu Đức Hải. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Trí Tuệ Nhật Phổ Chiếu Nhất Thiết.

次有如來。名圓滿普智。次有如來。名無上智覺明王。

Thứ hữu Như Lai. Danh Viên Mãn Phổ Trí. Thứ hữu

Như Lai. Danh Vô Thượng Trí Giác Minh Vương.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Viên Mãn Phổ Trí.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Vô Thượng Trí Giác Minh Vương.

次有如來。名功德焰華燈。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Công Đức Diệm Hoa Đăng.

Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Công Đức Diệm Hoa Đăng. Tiếp theo có Như Lai.

名智慧師子幢王。次有如來。名普日光明王。

Danh Trí Tuệ Sư Tử Tràng Vương. Thứ hữu Như Lai.

Danh Phổ Nhật Quang Minh Vương.

Tên hiệu Trí Tuệ Sư Tử Tràng Vương. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Phổ Nhật Quang Minh Vương.

次有如來。名須彌相莊嚴。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Tu Di Tướng Trang Nghiêm. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Tu Di Tướng Trang Nghiêm. Tiếp theo có Như Lai.

名勇猛日普光明。次有如來。名法網覺妙德月。

Danh Dũng Mãnh Nhật Phổ Quang Minh. Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Võng Giác Diệu Đức Nguyệt.

Tên hiệu Dũng Mãnh Nhật Phổ Quang Minh. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Võng Giác Diệu Đức Nguyệt.

次有如來。名法蓮華敷善德妙音。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Liên Hoa Phu Thiện Đức Diệu Âm. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Liên Hoa Phu Thiện Đức Diệu Âm. Tiếp theo có Như Lai.

名相日普光明。次有如來。名普光妙德正法音聲。

Danh Tướng Nhật Phổ Quang Minh. Thứ hữu Như Lai. Danh Phổ Quang Diệu Đức Chính Pháp Âm Thanh.

Tên hiệu Tướng Nhật Phổ Quang Minh. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Phổ Quang Diệu Đức Chính Pháp Âm Thanh.

次有如來。名無畏妙德那羅延師子。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Vô Úy Diệu Đức Na La Diên Sư Tử. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Vô Úy Diệu Đức Na La Diên Sư Tử. Tiếp theo có Như Lai.

名普智健幢。次有如來。名敷法蓮華身。次有如來。

Danh Phổ Trí Kiện Tràng. Thứ hữu Như Lai. Danh Phu Pháp Liên Hoa Thân. Thứ hữu Như Lai.

Tên hiệu Phổ Trí Kiện Tràng. Tiếp theo có Như Lai.

Tên hiệu Phu Pháp Liên Hoa Thân. Tiếp theo có Như Lai.

名功德華妙法海。次有如來。名道場覺妙德月。

Danh Công Đức Hoa Diệu Pháp Hải. Thứ hữu Như Lai. Danh Đạo Tràng Giác Diệu Đức Nguyệt.

Tên hiệu Công Đức Hoa Diệu Pháp Hải. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Đạo Tràng Giác Diệu Đức Nguyệt.

次有如來。名法炬妙德月。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Cự Diệu Đức Nguyệt.

Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Cự Diệu Đức Nguyệt. Tiếp theo có Như Lai.

名普照光明周羅。次有如來。名法幢燈。

Danh Phổ Chiếu Quang Minh Châu La. Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Tràng Đăng.

Tên hiệu Phổ Chiếu Quang Minh Châu La. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Tràng Đăng.

次有如來。名妙德海幢雲。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Diệu Đức Hải Tràng Vân.

Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Diệu Đức Hải Tràng Vân. Tiếp theo có Như Lai.

名名稱山妙德雲。次有如來。名梅檀妙德月。

Danh Danh Xưng Sơn Diệu Đức Vân. Thứ hữu Như Lai. Danh Chiên Đàn Diệu Đức Nguyệt.

Tên hiệu Danh Xưng Sơn Diệu Đức Vân. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Chiên Đàn Diệu Đức Nguyệt.

次有如來。名明淨普妙德華。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Minh Tịnh Phổ Diệu Đức Hoa. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Minh Tịnh Phổ Diệu Đức Hoa. Tiếp theo có Như Lai.

名普照眾生光明王。次有如來。

Kinh Hoa Nghiêm

Danh Phổ Chiếu Chúng Sinh Quang Minh Vương. Thứ
hữu Như Lai.

Tên hiệu Phổ Chiếu Chúng Sinh Quang Minh Vương.
Tiếp theo có Như Lai.

名鉢頭摩華妙功德藏。次有如來。名香焰光明王。

Danh Bát Đầu Ma Hoa Diệu Công Đức Tạng. Thứ hữu
Như Lai. Danh Hương Diệm Quang Minh Vương.

Tên hiệu Bát Đầu Ma Hoa Diệu Công Đức Tạng. Tiếp
theo có Như Lai. Tên hiệu Hương Diệm Quang Minh
Vương.

次有如來。名鉢頭摩因。次有如來。名明淨相山。

Thứ hữu Như Lai. Danh Bát Đầu Ma Nhân. Thứ hữu
Như Lai. Danh Minh Tịnh Tướng Sơn.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Bát Đầu Ma Nhân.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Minh Tịnh Tướng
Sơn.

次有如來。名普稱功德幢。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Phổ Xưng Công Đức Tràng.
Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Phổ Xưng Công Đức
Tràng. Tiếp theo có Như Lai.

名普門光明須彌山。次有如來。名妙德法城光明。

Danh Phổ Môn Quang Minh Tu Di Sơn. Thứ hữu Như
Lai. Danh Diệu Đức Pháp Thành Quang Minh.

Tên hiệu Phổ Môn Quang Minh Tu Di Sơn. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Diệu Đức Pháp Thành Quang Minh.

次有如來。名明淨功德山。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Minh Tịnh Công Đức Sơn. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Minh Tịnh Công Đức Sơn. Tiếp theo có Như Lai.

名勝相妙德。次有如來。名法力勇猛幢。

Danh Thắng Tướng Diệu Đức. Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Lực Dũng Mạnh Tràng.

Tên hiệu Thắng Tướng Diệu Đức. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Lực Dũng Mạnh Tràng.

次有如來。名法輪光明妙音。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Luân Quang Minh Diệu Âm. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Luân Quang Minh Diệu Âm. Tiếp theo có Như Lai.

名功德光焰樓閣智光。次有如來。名無上妙法輪月

。

Danh Công Đức Quang Diệm Lô Các Trí Quang. Thứ hữu Như Lai. Danh Vô Thượng Diệu Pháp Luân Nguyệt.

Tên hiệu Công Đức Quang Diệm Lô Các Trí Quang.
Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Vô Thượng Diệu Pháp
Luân Nguyệt.

次有如來。名明淨法鉢頭摩覺幢。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Minh Tịnh Pháp Bát Đầu Ma
Giác Tràng. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Minh Tịnh Pháp Bát
Đầu Ma Giác Tràng. Tiếp theo có Như Lai.

名寶鉢頭摩光藏。次有如來。名寶尸棄雲燈。

Danh Bảo Bát Đầu Ma Quang Tạng. Thứ hữu Như Lai.
Danh Bảo Thi Khí Vân Đăng.

Tên hiệu Bảo Bát Đầu Ma Quang Tạng. Tiếp theo có
Như Lai. Tên hiệu Bảo Thi Khí Vân Đăng.

次有如來。名智覺華。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Trí Giác Hoa. Thứ hữu Như
Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Trí Giác Hoa. Tiếp
theo có Như Lai.

名種種焰妙德須彌山藏。次有如來。

Danh Chủng Chủng Diệm Diệu Đức Tu Di Sơn Tạng.
Thứ hữu Như Lai.

Tên hiệu Chủng Chủng Diệm Diệu Đức Tu Di Sơn
Tạng. Tiếp theo có Như Lai.

名圓滿焰妙德王。次有如來。名功德雲莊嚴光明。

Danh Viên Mãn Diệm Diệu Đức Vương. Thứ hữu Như Lai. Danh Công Đức Vân Trang Nghiêm Quang Minh. Tên hiệu Viên Mãn Diệm Diệu Đức Vương. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Công Đức Vân Trang Nghiêm Quang Minh.

次有如來。名法山雲幢。次有如來。名普明淨功德山。

Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Sơn Vân Tràng. Thứ hữu Như Lai. Danh Phổ Minh Tịnh Công Đức Sơn. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Sơn Vân Tràng. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Phổ Minh Tịnh Công Đức Sơn.

次有如來。名法日雲燈王。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Nhật Vân Đăng Vương. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Nhật Vân Đăng Vương. Tiếp theo có Như Lai.

名法雲名聲自在王。次有如來。名法圓滿雲。

Danh Pháp Vân Danh Thanh Tự Tại Vương. Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Viên Mãn Vân.

Tên hiệu Pháp Vân Danh Thanh Tự Tại Vương. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Viên Mãn Vân.

次有如來。名善覺明淨智幢。次有如來。

Kinh Hoa Nghiêm

Thứ hữu Như Lai. Danh Thiện Giác Minh Tịnh Trí Tràng. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Thiện Giác Minh Tịnh Trí Tràng. Tiếp theo có Như Lai.

名法圓滿善覺妙德月。次有如來。名金色山賢。

Danh Pháp Viên Mãn Thiện Giác Diệu Đức Nguyệt.

Thứ hữu Như Lai. Danh Kim Sắc Sơn Hiền.

Tên hiệu Pháp Viên Mãn Thiện Giác Diệu Đức

Nguyệt. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Kim Sắc Sơn Hiền.

次有如來。名明淨賢妙德須彌山。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Minh Tịnh Hiền Diệu Đức Tu Di Sơn. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Minh Tịnh Hiền Diệu Đức Tu Di Sơn. Tiếp theo có Như Lai.

名普智慧雲妙聲。次有如來。名法力妙德樓閣。

Danh Phổ Trí Tuệ Vân Diệu Thanh. Thứ hữu Như Lai.

Danh Pháp Lực Diệu Đức Lô Các.

Tên hiệu Phổ Trí Tuệ Vân Diệu Thanh. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Lực Diệu Đức Lô Các.

次有如來。名香焰妙德王。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Hương Diệm Diệu Đức Vương. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Hương Diệm Diệu
Đức Vương. Tiếp theo có Như Lai.

名金色摩尼山妙聲。次有如來。

Danh Kim Sắc Ma Ni Sơn Diệm Thanh. Thứ hữu Như
Lai.

Tên hiệu Kim Sắc Ma Ni Sơn Diệm Thanh. Tiếp theo
có Như Lai.

名白毫藏一切法圓滿光明。次有如來。

Danh Bạch Hào Tạng Nhất Thiết Pháp Viên Mãn
Quang Minh. Thứ hữu Như Lai.

Tên hiệu Bạch Hào Tạng Nhất Thiết Pháp Viên Mãn
Quang Minh. Tiếp theo có Như Lai.

名明淨法輪。次有如來。名無上清淨尸羅山。

Danh Minh Tịnh Pháp Luân. Thứ hữu Như Lai. Danh
Vô Thượng Thanh Tịnh Thi La Sơn.

Tên hiệu Minh Tịnh Pháp Luân. Tiếp theo có Như Lai.

Tên hiệu Vô Thượng Thanh Tịnh Thi La Sơn.

次有如來。名普精進炬光照雲。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Phổ Tinh Tiến Cự Quang
Chiếu Vân. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Phổ Tinh Tiến Cự
Quang Chiếu Vân. Tiếp theo có Như Lai.

名廣三昧海天冠光明。次有如來。名寶焰妙德王。

Danh Quảng Tam Muội Hải Thiên Quan Quang Minh.
Thứ hữu Như Lai. Danh Bảo Diệm Diệu Đức Vương.
Tên hiệu Quảng Tam Muội Hải Thiên Quan Quang
Minh. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Bảo Diệm Diệu
Đức Vương.

次有如來。名法炬寶帳妙聲。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Cự Bảo Trưởng Diệu
Thanh. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Cự Bảo Trưởng
Diệu Thanh. Tiếp theo có Như Lai.

名法雲空光明師子。次有如來。名相好莊嚴幢月。

Danh Pháp Vân Không Quang Minh Sư Tử. Thứ hữu
Như Lai. Danh Tướng Hảo Trang Nghiêm Tràng
Nguyệt.

Tên hiệu Pháp Vân Không Quang Minh Sư Tử. Tiếp
theo có Như Lai. Tên hiệu Tướng Hảo Trang Nghiêm
Tràng Nguyệt.

次有如來。名光明焰山電雲。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Quang Minh Diệm Sơn Điện
Vân. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Quang Minh Diệm
Sơn Điện Vân. Tiếp theo có Như Lai.

名無礙虛空法光。次有如來。名樂智華敷。

Danh Vô Ngại Hư Không Pháp Quang. Thứ hữu Như Lai. Danh Lạc Trí Hoa Phu.

Tên hiệu Vô Ngại Hư Không Pháp Quang. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Lạc Trí Hoa Phu.

次有如來。名世間主光明妙聲。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Thế Gian Chủ Quang Minh Diệu Thanh. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Thế Gian Chủ Quang Minh Diệu Thanh. Tiếp theo có Như Lai.

名法三昧光明妙音。次有如來。名法音真寶藏。

Danh Pháp Tam Muội Quang Minh Diệu Âm. Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Âm Chân Bảo Tạng.

Tên hiệu Pháp Tam Muội Quang Minh Diệu Âm. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Âm Chân Bảo Tạng.

次有如來。名法光明焰妙聲海。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Quang Minh Diệm Diệu Thanh Hải. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Quang Minh Diệm Diệu Thanh Hải. Tiếp theo có Như Lai.

名普照三世相幢。次有如來。名法圓滿山光明。

Danh Phổ Chiếu Tam Thế Tướng Tràng. Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Viên Mãn Sơn Quang Minh.

Tên hiệu Phổ Chiếu Tam Thế Tướng Tràng. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Viên Mãn Sơn Quang Minh.

次有如來。名法界師子光明。次有如來。名法界師子焰。

Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Giới Sư Tử Quang Minh. Thứ hữu Như Lai. Danh Pháp Giới Sư Tử Diệm. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Giới Sư Tử Quang Minh. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Pháp Giới Sư Tử Diệm.

次有如來。名明淨妙德須彌山。次有如來。

Thứ hữu Như Lai. Danh Minh Tịnh Diệu Đức Tu Di Sơn. Thứ hữu Như Lai.

Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Minh Tịnh Diệu Đức Tu Di Sơn. Tiếp theo có Như Lai.

名一切三昧海師子。次有如來。名普智光明燈。

Danh Nhất Thiết Tam Muội Hải Sư Tử. Thứ hữu Như Lai. Danh Phổ Trí Quang Minh Đăng.

Tên hiệu Nhất Thiết Tam Muội Hải Sư Tử. Tiếp theo có Như Lai. Tên hiệu Phổ Trí Quang Minh Đăng.

佛子! 於離垢光明劫中。如是等須彌山微塵等如來。

Phật Tử! Ở Ly Cấu Quang Minh. Như thị đẳng Tu Di sơn vi trần đẳng Như Lai.

Phật Tử ! Ở trong Kiếp Ly Cấu Quang Minh. Như thế cùng với Như Lai bằng số bụi trần của núi Tu Di.

出興于世。其最後佛。名法界城明淨智燈。彼諸如來。

Xuất hưng vu thế. Kỳ tối hậu Phật. Danh Pháp Giới Thành Minh Tịnh Trí Đăng. Bỉ chư Như Lai.

Xuất hiện ở Thế gian. Phật cuối cùng đó. Tên hiệu Pháp Giới Thành Minh Tịnh Trí Đăng. Các Như Lai đó.

我悉恭敬供養。聞法受持。出家學道。守護佛法。

Ngã tất cung kính cúng dưỡng. Văn Pháp thụ trì. Xuất gia học Đạo. Thủ hộ Phật Pháp.

Ta đều cung kính cúng dưỡng. Nghe Pháp nhận giữ.

Xuất gia học Đạo. Giúp bảo vệ Pháp Phật.

於彼諸佛所種種方便。入此甚深妙德自在音聲法門。

Ư bỉ chư Phật sở chủng chủng Phương tiện. Nhập thử thậm thâm diệu Đức Tự tại âm thanh Pháp môn.

Đủ các loại Phương tiện ở nơi ở của các Phật đó.

Nhập vào môn Pháp âm thanh Tự do công Đức vi diệu rất sâu này.

以種種方便。化眾生海。復次佛子!

Dĩ chủng chủng Phương tiện hóa chúng sinh hải.

Phục thứ Phật Tử !

Dùng đủ các loại Phương tiện hóa ra biển chúng sinh.

Lại nữa Phật Tử !

復有佛刹微塵等劫中。諸佛出世。

Phục hữu Phật sát vi trần đẳng Kiếp trung. Chư Phật xuất thế.

Lại có trong Kiếp bằng số bụi trần của Nước Phật.

Các Phật xuất hiện ở Thế gian.

我亦皆悉恭敬供養。是故佛子! 一切眾生長寢生死。

Ngã diệc giai tất cung kính cúng dưỡng. Thị cố Phật Tử ! Nhất thiết chúng sinh trường tâm sinh tử.

Ta cũng đều cung kính cúng dưỡng hết. Vì thế Phật Tử ! Tất cả chúng sinh ngủ lâu dài sinh chết.

唯我獨覺。復能覺悟一切眾。守護心城。

Duy Ngã độc giác. Phục năng giác ngộ nhất thiết chúng sinh. Thủ hộ tâm thành.

Chỉ một mình Ta hiểu. Lại có thể giác ngộ tất cả chúng sinh. Giúp bảo vệ thành trì tâm.

離三界城。入一切智無上法城。善男子!

Ly Tam giới thành. Nhập Nhất thiết Trí Vô thượng Pháp thành. Thiện nam tử !

Rời thành trì Ba Cõi. Nhập vào thành trì Pháp Bình Đẳng Tất cả Trí Tuệ. Người nam thiện !

我唯成就此甚深妙德自在音聲法門。

Ngã duy thành tựu thủ thậm thâm diệu Đức Tự tại âm thanh Pháp môn.

Ta chỉ thành công môn Pháp âm thanh Tự do công Đức vi diệu rất sâu này.

除滅眾生兩舌口過。令淨實語。

Trừ diệt chúng sinh lưỡng thiệt khẩu quá. Linh tịnh thực ngữ.

Trừ diệt tội miệng nói hai lời của chúng sinh. Giúp cho lời nói thực Thanh tịnh.

諸大菩薩決了眾生諸語言道。

Chư đại Bồ Tát quyết liễu chúng sinh chư ngữ ngôn Đạo.

Các Bồ Tát lớn quyết biết rõ các Đạo lời nói của chúng sinh.

於一念中覺悟一切眾生之心。

Ư nhất niệm trung giác ngộ nhất thiết chúng sinh chi tâm.

Ở trong một nghĩ nhớ hiểu biết tất cả tâm chúng sinh.

深入眾生語言音海。善知眾生施設語法。

Thâm nhập chúng sinh ngữ ngôn âm hải. Thiện tri chúng sinh thí thiết ngữ Pháp.

Nhập sâu vào biển âm thanh lời nói của chúng sinh.

Hay biết chúng sinh làm ra Pháp lời nói.

分別了知一切法海。深入攝取一切諸法陀羅尼海。

Phân biệt liễu tri nhất thiết Pháp hải. Thâm nhập nhiếp thủ nhất thiết chư Pháp Đà La Ni hải.

Phân biệt biết rõ tất cả biển Pháp. Nhập sâu vào hút lấy tất cả các biển Pháp Đà La Ni.

善巧方便。爲眾生出一切法雲。

Thiện xảo Phương tiện vị chúng sinh xuất nhất thiết Pháp vân.

Phương tiện thiện khéo vì chúng sinh sinh ra tất cả mây Pháp.

究竟度脫一切眾生。攝取眾生。立無上業。

Cứu cánh độ thoát nhất thiết chúng sinh. Nhiếp thủ chúng sinh. Lập Vô thượng Nghiệp.

Thành quả độ thoát tất cả chúng sinh. Hút lấy chúng sinh. Lập dựng Nghiệp Bình Đẳng.

隨順淨智。分別業藏。能師子吼。法施一切。

Tùy thuận tịnh Trí. Phân biệt Nghiệp tạng. Năng Sư Tử hống. Pháp thí nhất thiết.

Thuận theo Trí tuệ Thanh tịnh. Phân biệt tạng Nghiệp. Hay Sư Tử gầm. Ban cho tất cả Pháp.

得諸法地。圓滿陀羅尼。我當云何能知，
能說彼功德行？

Đắc chư Pháp địa. Viên mãn Đà La Ni. Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ?

Được các bậc Pháp. Đầy đủ Đà La Ni. Ta nên làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức đó ?

善男子! 此佛眾中有一夜天。名開敷樹華。

Thiện nam tử ! Thủ Phật chúng trung hữu nhất Dạ Thiên. Danh Khai Phu Thụ Hoa.

Người nam thiện ! Trong chúng của Phật này có một Trời Dạ Ma. Tên là Khai Phu Thụ Hoa.

汝詣彼問云何菩薩學一切智。安立眾生於薩婆若。

Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Nhất thiết Trí ? An lập chúng sinh ư Tát Bà Nhã.

Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học Tất cả Trí tuệ ra sao ? Yên lập dựng chúng sinh được Tất cả các loại Trí tuệ.

爾時妙德守護諸城夜天欲重明此法門義。以偈頌曰：

Nhĩ thời Diệu Đức Thủ Hộ Chư Thành Dạ Thiên dục trùng minh thủ Pháp môn nghĩa. Dĩ kệ tụng viết :

Khi đó Trời Dạ Ma Diệu Đức Thủ Hộ Chư Thành muốn sáng lại nghĩa môn Pháp này. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

佛子! 深法門。虛空如如性。

Phật Tử ! Thâm Pháp môn. Hư không như như tính.

Phật Tử ! Môn Pháp sâu. Khoảng không tính không
động.

分別三世佛。無量諸法界。

Phân biệt Tam thế Phật. Vô lượng chư Pháp giới.

Phân biệt Phật Ba Đời. Vô lượng các Cõi Pháp.

出生無量門。不思議諸法。

Xuất sinh vô lượng môn. Bất tư nghị chư Pháp.

Sinh ra vô lượng môn. Các Pháp không nghĩ bàn.

長養無礙智。了達三世法。

Trưởng dưỡng vô ngại Trí. Liễu đạt Tam thế Pháp.

Nuôi lớn Trí không ngại. Thông tỏ Pháp Ba Đời.

過轉剎塵劫。劫名離垢光。

Quá chuyển Sát trần Kiếp. Kiếp danh Ly Cấu Quang.

Chuyển quá Kiếp bụi Nước. Tên Kiếp Ly Cấu Quang.

世界妙德雲。域名寶華光。

Thế giới Diệu Đức Vân. Thành danh Bảo Hoa Quang.

Thế giới Diệu Đức Vân. Tên thành Bảo Hoa Quang.

彼劫次第有。須彌塵等佛。

Bỉ Kiếp thứ đệ hữu. Tu Di trần đẳng Phật.

Kiếp đó lần lượt có. Phật bằng bụi Tu Di

初佛號法海。雷音光明王。

Sơ Phật hiệu Pháp Hải. Lô Âm Quang Minh Vương.

Tên Phật đầu Pháp Hải. Lô Âm Quang Minh Vương.

Kinh Hoa Nghiêm

後佛法界城。明淨智慧燈。

Hậu Phật Pháp Giới Thành. Minh Tịnh Trí Tuệ Đăng.

Phật sau Pháp Giới Thành. Minh Tịnh Trí Tuệ Đăng.

我皆悉供養。聞法大歡喜。

Ngã giai tất cúng dưỡng. Văn Pháp đại hoan hỉ.

Ta đều cùng cúng dưỡng. Nghe Pháp rất vui mừng.

見法海雷音。光明王如來。

Kiến Pháp Hải Lô Âm. Quang Minh Vương Như Lai.

Thấy Pháp Hải Lô Âm. Quang Minh Vương Như Lai.

眾妙相莊嚴。猶如須彌山。

Chúng diệu tướng trang nghiêm. Do như Tu Di sơn.

Các tướng đẹp trang nghiêm. Giống như núi Tu Di.

見佛即發心。專求一切智。

Kiến Phật tức phát tâm. Chuyên cầu Nhất thiết Trí.

Thấy Phật liền phát tâm. Chuyên cầu Tất cả Trí.

心大如虛空。其性同如如。

Tâm đại như hư không. Kỳ tính đồng như như.

Tâm lớn như khoảng không. Tính đó cùng không
động.

充滿於三世。諸佛菩薩眾。

Sung mãn ư Tam thế. Chư Phật Bồ Tát chúng.

Tràn đầy khắp Ba Đời. Các chúng Phật Bồ Tát.

大悲心普覆。一切刹眾生。

Đại Bi tâm phổ phúc. Nhất thiết Sát chúng sinh.

Tâm Đại Bi che khắp. Chúng sinh tất cả Nước.

清淨妙法身。充滿諸佛刹。

Thanh tịnh diệu Pháp thân. Sung mãn chư Phật sát.

Thân Pháp đẹp Thanh tịnh. Tràn đầy các Nước Phật.

隨其所應化。悉為顯現身。

Tùy kỳ sở ứng hóa. Tất vì hiển hiện thân.

Hóa theo ý của họ. Đều vì hiện rõ thân.

我初發心時。震動一切刹。

Ngã sơ phát tâm thời. Chấn động nhất thiết Sát.

Ta khi mới phát tâm. Chấn động tất cả Nước.

教化諸群生。悉令大歡喜。

Giáo hóa chư quần sinh. Tất linh đại hoan hỉ.

Giáo hóa các chúng sinh. Đều giúp vui mừng lớn.

次值第二佛。聞法而供養。

Thứ trực đệ nhị Phật. Văn Pháp nhi cúng dưỡng.

Tiếp ngay Phật thứ hai. Nghe Pháp mà cúng dưỡng.

即時得覩見。十刹海塵佛。

Tức thời đắc đồ kiến. Thập Sát hải trần Phật.

Tức thời được trông thấy. Phật bụi 10 biển Nước.

如是次第值。須彌塵等佛。

Như thị thứ đệ trực. Tu Di trần đẳng Phật.

Như thế lần lượt gặp. Phật bằng bụi Tu Di.

Kinh Hoa Nghiêm

恭敬供養彼。一切諸如來。

Cung kính cúng dường bỉ. Nhất thiết chư Như Lai.

Cung kính cúng dường họ. Tất cả các Như Lai.

聞法悉受持。逮得此法門。

Văn Pháp tất thụ trì. Đãi đắc thử Pháp môn.

Nghe Pháp đều nhận giữ. Nhanh được môn Pháp này.

廣度一切眾。究竟到彼岸。

Quảng độ nhất thiết Chúng. Cứu cánh đáo bỉ Ngạn.

Rộng độ tất cả Chúng. Thành quả tới Niết Bàn.

轉刹塵等劫。諸佛興出世。

Chuyển Sát trần đẳng Kiếp. Chư Phật hưng xuất thế.

Chuyển Kiếp bằng bụi Nước. Các Phật hiện Thế gian.

我亦悉詣彼。恭敬而供養。

Ngã diệc tất nghê bỉ. Cung kính nhi cúng dường.

Ta cũng đều tới đó. Cung kính mà cúng dường.

聞法悉受持。清淨此法門。

Văn Pháp tất thụ trì. Thanh tịnh thử Pháp môn.

Nghe Pháp đều nhận giữ. Thanh tịnh môn Pháp này.

爾時善財得此甚深妙德自在音聲法門。

Nhĩ thời Thiện Tài đắc thử thậm thâm diệu Đức Tự tại âm thanh Pháp môn.

Khi đó Thiện Tài được môn Pháp âm thanh Tự do công Đức vi diệu rất sâu này.

入菩薩無量無邊諸三昧海。出生無量無邊陀羅尼海。
。

Nhập Bồ Tát vô lượng vô biên chư Tam muội hải.

Xuất sinh vô lượng vô biên Đà La Ni hải.

Nhập vào vô lượng vô biên các biển Tam muội của Bồ
Tát. Sinh ra vô lượng vô biên biển Đà La Ni.

得菩薩神通諸明光耀。入諸辯海。

Đắc Bồ Tát Thần thông chư minh quang diệu. Nhập
chư biện hải.

Được các quang sáng chói Thần thông của Bồ Tát.

Nhập vào biển biện luận.

長養一切甚深法海。欲讚歎彼妙德守護諸城夜天。

Trưởng dưỡng nhất thiết thậm thâm Pháp hải. Dục

tán tán bỉ Diệu Đức Thủ Hộ Chư Thành Dạ Thiên.

Nuôi lớn tất cả biển Pháp rất sâu. Muốn ca ngợi Trời
Dạ Ma Diệu Đức Thủ Hộ Chư Thành đó.

以偈頌曰：

Dĩ kệ tụng viết：

Dùng bài kệ tụng nói rằng：

智慧海成滿。永度生死海。

Trí tuệ hải thành mãn. Vĩnh độ sinh tử hải.

Được đủ biển Trí tuệ. Vĩnh vượt biển sinh chết.

長壽智慧藏。普照於十方。

Trường thọ Trí tuệ tạng. Phổ chiếu ư thập phương.
Tạng Trí tuệ trường thọ. Chiếu sáng khắp 10 phương.

了達内外法。皆悉如虛空。

Liễu đạt nội ngoại Pháp. Giai tất như hư không.
Thông tỏ Pháp trong ngoài. Đều cùng như khoảng
không.

無礙清淨慧。究竟於三世。

Vô ngại Thanh tịnh Tuệ. Cứu cánh ư Tam thế.
Tuệ Thanh tịnh không ngại. Thành quả được Ba Đời.

念念能分別。無量無有邊。

Niệm niệm năng phân biệt. Vô lượng vô hữu biên.
Mỗi nhớ hay phân biệt. Vô lượng không có hạn.

一切諸境界。而心無所著。

Nhất thiết chư cảnh giới. Nhi tâm vô sở trước.
Tất cả các cảnh giới. Mà tâm không nương nhờ.

無量大悲心。度脫眾生海。

Vô lượng Đại Bi tâm. Độ thoát chúng sinh hải.
Tâm Đại Bi vô lượng. Độ thoát biển chúng sinh.

明淨智慧眼。了眾生無性。

Minh tịnh Trí Tuệ nhãn. Liễu chúng sinh vô tính.
Mắt Trí tuệ sáng sạch. Biết chúng sinh không tính.

深入佛法海。窮盡其原底。

Thâm nhập Phật Pháp hải. Cùng tận kỳ nguyên để.

Vào sâu biển Pháp Phật. Tận cùng nguồn đáy đó.

種種巧方便。化度諸群生。

Chúng chúng xảo Phương tiện. Hóa độ chư quần sinh.

Đủ các Phương tiện khéo. Hóa độ các chúng sinh.

普於一切法。了達其真性。

Phổ ư nhất thiết Pháp. Liễu đạt kỳ chân tính.

Rộng với tất cả Pháp. Thông tỏ tính thực đó.

修習薩婆若。令眾悉清淨。

Tu tập Tát Bà Nhã. Linh Chúng tất Thanh tịnh.

Tu luyện Tất cả Trí. Giúp Chúng đều Thanh tịnh.

天是調御師。究盡一切智。

Thiên thị Điều Ngự Sư. Cứu tận Nhất thiết Trí.

Trời là Thầy Điều ngự. Tận cùng Tất cả Trí.

充滿諸法界。說法化眾生。

Sung mãn chư Pháp giới. Thuyết Pháp hóa chúng sinh.

Tràn đầy các Cõi Pháp. Nói Pháp hóa chúng sinh.

順盧舍那願。無礙度眾生。

Thuận Lô Xá Na nguyện. Vô ngại độ chúng sinh.

Theo nguyện Lô Xá Na. Độ chúng sinh không ngại.

安住至處道。普見十方佛。

An trụ chí xứ Đạo. Phổ kiến thập phương Phật.

Yên ở tới xứ Đạo. Thấy khắp Phật 10 phương.

天心甚深妙。除滅煩惱熱。

Thiên tâm thậm thâm diệu. Trừ diệt Phiền não nhiệt.

Tâm Trời rất sâu hay. Trừ diệt nóng Phiền não.

清淨如虛空。離垢無染著。

Thanh tịnh như hư không. Ly cấu vô nhiễm trước.

Thanh tịnh như khoảng không. Rời bản không nhiễm nhờ.

攝取於三世。佛刹諸如來。

Nhiếp thủ ư Tam thế. Phật sát chư Như Lai.

Hút lấy được Ba Đò. Các Như Lai Nước Phật.

一切菩薩眾。一切群生類。

Nhất thiết Bồ Tát chúng. Nhất thiết quần sinh loại.

Tất cả chúng Bồ Tát. Tất cả loại chúng sinh.

一念分別知。刹那及羅婆。

Nhất niệm phân biệt tri. Sát na cập La bà.

Một nhớ phân biệt biết. Giây lát và La bà.

晝夜月半月。乃至無量劫。

Trú dạ Nguyệt bán Nguyệt. Nãi chí vô lượng kiếp.

Ngày đêm tháng nửa tháng. Thậm chí vô lượng kiếp.

十方諸群生。有色及無色。

Thập phương chư quần sinh. Hữu Sắc cập vô Sắc.

Các chúng sinh 10 phương. Có hình và không hình.

有想無想等。知死此生彼。

Hữu tướng Vô tướng đẳng. Tri tử thử sinh bỉ.

Các Có tướng Không tướng. Biết chết đây sinh kia.

除滅一切眾。虛妄顛倒想。

Trừ diệt nhất thiết chúng. Hư vọng điên đảo tướng.

Trừ diệt tất cả các. Tướng đảo lộn ảo vọng.

善知語言法。顯現菩提道。

Thiện tri ngữ ngôn Pháp. Hiện hiện Bồ Đề Đạo.

Hay biết Pháp lời nói. Hiện rõ Đạo Bồ Đề.

出盧舍那願。一切佛法海。

Xuất Lô Xá Na nguyện. Nhất thiết Phật Pháp hải.

Sinh nguyện Lô Xá Na. Tất cả biển Pháp Phật.

無礙法身心。隨應現眾生。

Vô ngại Pháp thân tâm. Tùy ưng hiện chúng sinh.

Tâm Thân Pháp không ngại. Tùy ý hiện chúng sinh.

時善財童子以偈讚歎彼夜天已。頭面禮足。遶無數

匝。敬心辭退。

Thời Thiện Tài Đồng tử dĩ kệ tán thán bỉ Dạ Thiên dĩ.

Đầu diện lễ túc. Nhiều vô số tạp. Kính tâm từ thoái.

Thời Cậ bé Thiện Tài dùng bài kệ ca ngợi Trời Dạ

Ma đó xong. Phục đĩnh lễ chân. Vòng quanh vô số

lượt. Tâm kính từ biệt lui ra.

爾時善財童子正念思惟增廣甚深妙德自在音聲法門。
。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử Chính niệm tư duy tăng
quảng thậm thâm diệu Đức Tự tại âm thanh Pháp
môn.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài suy nghĩ Nhớ đúng tăng rộng
môn Pháp âm thanh Tự do công Đức vi diệu rất sâu.
往詣開敷樹華夜天所。見彼夜天在眾寶香樹樓閣之
內。

Vãng nghệ Khai Phu Thụ Hoa Dạ Thiên sở. Kiến bỉ Dạ
Thiên tại chúng bảo hương thụ lâu các chi nội.

Đi tới nơi ở của Trời Dạ Ma Khai Phu Thụ Hoa. Thấy
Trời Dạ Ma đó ở bên trong lầu gác các cây hương
báu.

處寶樹芽師子法座。百萬諸天眷屬圍遶。

Xử bảo thụ nha Sư Tử Pháp tòa. Bách vạn chư Thiên
quyển thuộc vi nhiều.

Ở trên tòa Pháp Sư Tử mầm cây báu. Trăm vạn các
quyển thuộc Trời vây quanh.

爾時善財頭面敬禮彼夜天足。遶無數匝恭敬合掌。

Nhĩ thời Thiện Tài đầu diện kính lễ bỉ Dạ Thiên túc.
Nhiều vô số tạp cung kính hợp chưởng.

Lúc đó Thiện Tài phục kính lễ chân người Trời Dạ Ma đó. Vòng quanh vô số lượt, cung kính chấp tay.

於一面住。白言：天神！

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Ư nhất diện trụ. Bạch ngôn : Thiên Thần ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Dừng ở một bên. Báo cáo nói rằng : Thiên Thần ! Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

云何菩薩學菩薩行，修菩薩道，趣薩婆若？

Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo, thú Tát Bà Nhã ?

Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát, hướng tới Tất cả các loại Trí tuệ ra sao ?

唯願天神爲我解說。答言：善男子！

Duy nguyện Thiên Thần vì Ngã giải thuyết. Đáp ngôn : Thiện nam tử !

Chỉ nguyện Thiên Thần vì Con giảng giải. Trả lời nói rằng : Người nam thiện !

我於日沒。優鉢羅鉢曇摩華。皆悉還合。若諸人眾。

Ngã ư Nhật mộ. Ưu bát la Bát đàm ma hoa. Giai tất hoàn hợp. Nhược chư nhân chúng.

Ta vào lúc mặt Trời lặn. Hoa Ưu bát la Bát đàm ma.
Hết thảy đều khép lại. Nếu các người chúng sinh.

遊園觀者。廢捨縱逸。歸其家時。爲放光明。在險
徑者。

Du viên quan giả. Phế xả túng dật. Quy kỳ gia thời. Vị
phóng Quang minh. Tại hiểm kính giả.

Đi chơi xem vườn. Vứt bỏ phóng túng. Khi trở về nhà
họ. Vì phóng Quang sáng. Ở nơi nguy hiểm lối tắt.

照示平路。令彼專求一切智道。若於山巖, 深水,
曠野。

Chiếu thị bình lộ. Linh bỉ chuyên cầu Nhất thiết Trí
Đạo. Nhược ư sơn nham, thâm thủy khoáng dã.

Chiếu sáng tỏ rõ lối bằng phẳng. Giúp họ chuyên cầu
Đạo Tất cả Trí tuệ. Nếu ở vách núi, nước sâu hoang
dã.

在如是等種種難處。悉放光照。令免眾苦。得安穩
樂。

Tại như thị đẳng chủng chủng nạn xứ. Tất phóng
quang chiếu. Linh miễn chúng khổ. Đắc an ổn lạc.

Ở nơi như thế cùng với đủ các loại nơi ách nạn. Đều
phóng quang chiếu sáng. Giúp cho miễn mất các khổ.
Được vui yên ổn.

又善男子! 若諸眾生放逸五欲。爲其顯現老病死苦。

Nhược thiện nam tử ! Nhược chư chúng sinh phóng dật ngũ Dục. Vị kỳ hiển hiện lão bệnh tử khổ.

Mới lại người nam thiện ! Nếu các chúng sinh phóng túng 5 Tham muốn. Vì họ hiện ra rõ khổ bệnh già chết.

悉令觀見捨離放逸。修習善根。爲慳貪者讚歎布施。

。

Tất linh đồ kiến xả ly phóng dật. Tu tập thiện Căn. Vị xan tham giả tán thán Bồ thí.

Đều giúp cho trông thấy, rời bỏ phóng túng. Tu luyện Căn thiện. Vì người tham tiếc ca ngợi Bồ thí.

若犯戒者安立淨戒。爲瞋恚者讚歎大慈。安立忍辱。

。

Nhược phạm Giới giả an lập tịnh Giới. Vị sân khuể giả tán thán Đại Từ. An lập Nhẫn nhục.

Nếu người phạm Giới hạnh yên lập dựng Giới sạch.

Vì người thù giận ca ngợi Đại Từ. Yên lập dựng Nhẫn nhịn.

若懈怠者教令修行菩薩精進。

Nhược giải đãi giả giáo linh tu hành Bồ Tát Tinh tiến.

Nếu người lười nhác dạy giúp cho tu hành Tinh tiến của Bồ Tát.

若亂心者教令修習諸禪三昧。

Nhược loạn tâm giả giáo linh tu tập chư Thiên Tam muội.

Nếu người tâm loạn dạy giúp cho tu luyện các Tam muội Thiên.

若愚癡者令其深入般若波羅蜜。樂小法者。教以大乘。

Nhược ngu si giả linh kỳ thâm nhập Bát nhã Ba La Mật. Nhạo tiểu Pháp giả giáo dĩ Đại thừa.

Nếu người ngu si giúp họ nhập sâu vào Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Người ham thích Pháp nhỏ dạy lấy Pháp Bạc Phật.

著三界者令住菩薩圓滿無著諸波羅蜜。

Trước Tam giới giả linh trụ Bồ Tát viên mãn vô trước chư Ba La Mật.

Người nương nhờ Ba Cõi giúp cho dừng ở các Pháp tới Niết Bàn đầy đủ không nương nhờ của Bồ Tát.

若諸眾生功德羸弱。為眾結業之所逼迫。

Nhược chư chúng sinh công Đức luy nhược. Vì chúng kết Nghiệp chi sở bức bách.

Nếu công Đức của các chúng sinh yếu kém. Bị các Nghiệp kết buộc làm cho bức bách.

令住菩薩力波羅蜜。順無智者令住菩薩智波羅蜜。

捨離癡闇。

Linh trụ Bồ Tát lực Ba La Mật. Thuận vô Trí giả linh trụ Bồ Tát Trí Ba La Mật. Xả ly si ám.

Giúp cho dừng ở Pháp tới Niết Bàn lực của Bồ Tát. Thuận theo người không có Trí tuệ, giúp cho dừng ở Pháp Trí tuệ không hết tới Niết Bàn của Bồ Tát. Rời bỏ ngu tối.

善男子! 我已成就無量歡喜知足光明法門。

Thiện nam tử ! Ngã dĩ thành tựu vô lượng hoan hỷ tri túc Quang minh Pháp môn.

Người nam thiện ! Ta đã thành công môn Pháp vô lượng Quang sáng vui mừng biết đủ.

善財白言 : 天神! 此法門者境界云何 ? 答言 : 善男子!

Thiện Tài bạch ngôn : Thiên Thần ! Thử Pháp môn giả cảnh giới vân hà ? Đáp ngôn : Thiện nam tử !

Thiện Tài báo cáo nói rằng : Thiên Thần ! Cảnh giới của môn Pháp này ra sao ? Trả lời nói rằng : Người nam thiện !

如來方便光明攝取眾生。佛子! 若有眾生。

Như Lai Phương tiện Quang minh nhiếp thủ chúng sinh. Phật Tử ! Nhược hữu chúng sinh.

Quang sáng Phương tiện của Như Lai hút lấy chúng sinh. Phật Tử ! Nếu có chúng sinh.

受快樂者。悉蒙佛力諸光明力。隨如來教。佛威神力。

Thụ khoái lạc giả tất môn Phật lực chư Quang minh lực. Tùy Như Lai giáo, Phật uy Thần lực.

Nhận lấy vui sướng đều được các lực Quang sáng của lực Phật. Thuận theo dạy bảo của Phật, uy Thần lực của Phật.

隨順佛道。聞佛正法。入佛善根。如來圓滿。明淨智日。

Tùy thuận Phật Đạo. Văn Phật Chính pháp. Nhập Phật thiện Căn. Như Lai viên mãn minh tịnh Trí Nhật.

Thuận theo Đạo Phật. Nghe Pháp đúng của Phật.

Nhập vào Căn thiện của Phật. Như Lai đầy đủ mặt Trời Trí tuệ sáng sạch.

如來性淨業力普照一切。悉蒙如是功德力故。

Như Lai tính tịnh Nghiệp lực phổ chiếu nhất thiết. Tất môn như thị công Đức lực cố.

Nghiệp Thanh tịnh tính Như Lai chiếu sáng khắp tất cả. Do đều được lực công Đức như thế.

普令眾生。受諸快樂。佛子!

我入此法門時。正念思惟。

Phổ linh chúng sinh. Thụ chư khoái lạc. Phật Tử! Ngã nhập thử Pháp môn thời. Chính niệm tư duy.

Rộng giúp cho chúng sinh. Nhận lấy các vui sướng.
Phật Tử ! Ta khi nhập vào môn Pháp này. Suy nghĩ
Nhớ đúng.

深入盧舍那如來，應供，等正覺過去所行菩薩行海。

Thâm nhập Lô Xá Na Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính
Giác Quá khứ sở hạnh Bồ Tát hạnh hải.

Nhập sâu vào biển hạnh Bồ Tát làm được thời Quá
khứ của Lô Xá Na Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính
Giác.

善男子！我知菩薩本發菩薩地心時。見諸眾生。

Thiện nam tử ! Ngã tri Bồ Tát bản phát Bồ Tát địa tâm
thời. Kiến chư chúng sinh.

Người nam thiện ! Ta biết Bồ Tát trước kia khi phát
tâm bậc Bồ Tát. Thấy các chúng sinh.

著我，

我所。無明覆蔽。入諸邪見。隨順貪愛。欲恚所縛

。

Trước Ngã, Ngã sở. Vô minh phúc tế. Nhập chư tà
kiến. Tùy thuận tham ái. Dục khuể sở phược.

Nương nhờ bản thân được bản thân. Ngu tối che phủ.

Nhập vào các thấy sai trái. Thuận theo tham yêu. Bị
tham muốn giận trói buộc.

心亂顛倒。慳嫉所纏。貧窮逼切。於生死中受眾苦惱。

Tâm loạn điên đảo. Xan tật sở triền. Bần cùng bức thiết. Ơ sinh tử trung thụ chúng khổ não.

Tâm loạn đảo lộn. Bị tham ghen ghét ràng buộc. Bần cùng bức xúc. Ở trong sinh chết nhận các khổ não.

不值諸佛。見如是已。發大悲心。攝取眾生。除諸苦患。

Bất trực chư Phật. Kiến như thị dĩ. Phát Đại Bi tâm. Nhiếp thủ chúng sinh. Trừ chư khổ hoạn.

Không trực tiếp gặp các Phật. Thấy như thế xong.

Phát tâm Đại Bi. Hút lấy chúng sinh. Trừ bỏ các nạn khổ.

普饒益之。令得一切無染著心。於諸施物不求果報。

。

Phổ nhiều ích chi. Linh đặc nhất thiết vô nhiễm trước tâm. Ơ chư thí vật bất cầu quả báo.

Rộng lợi ích họ. Giúp cho được tất cả tâm không nhiễm nương nhờ. Với các vật Bồ thí không cầu quả báo.

分別了知一切因緣，諸法實相。

Phân biệt liễu tri nhất thiết Nhân duyên, chư Pháp thực tướng.

Phân biệt biết rõ tất cả Nhân duyên, tướng thực của các Pháp.

具足成就大慈大悲。圓滿法蓋普覆眾生。

Cụ túc thành tựu Đại Từ Đại Bi. Viên mãn Pháp cái phổ phúc chúng sinh.

Thành công đầy đủ Đại Từ Đại Bi. Đầy đủ lọng Pháp che lên khắp chúng sinh.

以知足法養智慧象。摧散一切諸煩惱山。安樂眾生。

Dĩ tri túc Pháp dưỡng Trí tuệ tượng. Tồi tán nhất thiết chư Phiền não sơn. An lạc chúng sinh.

Dùng biết đủ Pháp nuôi dưỡng hình tượng Trí tuệ. Tan vỡ hết tất cả các núi Phiền não. Yên vui chúng sinh.

隨所應化。雨甘露法。以聖法利等施眾生。

Tùy sở ứng hóa. Vũ Cam lộ Pháp. Dĩ Thánh Pháp lợi đẳng thí chúng sinh.

Thuận theo hóa ra. Rơi xuống Pháp Cam lộ. Dùng Pháp Thánh Sắc bén bình đẳng ban cho chúng sinh.

得十力果無上快樂。成就菩薩通力自在。充滿法界。

Đắc thập lực quả Vô thượng khoái lạc. Thành tựu Bồ Tát thông lực Tự tại. Sung mãn Pháp giới.

Được vui sướng Bình Đẳng quả báo của 10 lực. Thành công Tự do lực thông suốt của Bồ Tát. Tràn đầy Cõi Pháp.

悉現一切諸眾生前。雨一切物。悉令歡喜。充足其意。

Tất hiện nhất thiết chư chúng sinh tiền. Vũ nhất thiết vật. Tất linh hoan hỷ. Sung túc kỳ ý.

Đều hiện ra trước tất cả các chúng sinh. Rơi xuống tất cả vật. Đều giúp cho vui mừng. Đầy đủ ý họ.

救護眾生。

滅生死苦。不求恩報。嚴淨一切眾生心寶。

Cứu hộ chúng sinh. Diệt sinh tử khổ. Bất cầu ân báo. Nghiêm tịnh nhất thiết chúng sinh tâm bảo.

Cứu giúp chúng sinh. Diệt mất khổ sinh chết. Không cầu báo ân. Nghiêm sạch tâm báu của tất cả chúng sinh.

悉同一切諸佛善根。增長薩婆若。

Tất đồng nhất thiết chư Phật thiện Căn. Tăng trưởng Tát Bà Nhã.

Đều cùng một Căn thiện của tất cả các Phật. Tăng trưởng Tất cả các loại Trí tuệ.

教化成熟一切眾生。以無上淨法淨諸佛刹。

Giáo hóa thành thục nhất thiết chúng sinh. Dĩ Vô thượng tịnh Pháp tịnh chư Phật sát.

Giáo hóa thành thực tất cả chúng sinh. Dùng Pháp Thanh tịnh Bình Đẳng Thanh tịnh các Nước Phật.

於念念中滿一切法界。以明淨智分別三世。

Ư niệm niệm trung mãn nhất thiết Pháp giới. Dĩ minh tịnh Trí phân biệt Tam thế.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ tràn đầy tất cả Cõi Pháp. Dùng Trí tuệ sáng sạch phân biệt Ba Đời.

充滿虛空。於一切時。轉淨法輪。教化眾生。

Sung mãn hư không. Ư nhất thiết thời chuyển tịnh Pháp luân. Giáo hóa chúng sinh.

Tràn đầy khoáng không. Với tất cả thời chuyển vàng Pháp Thanh tịnh. Giáo hóa chúng sinh.

令諸眾生生一切智。清淨諸持。覺悟一切諸佛菩提。

Linh chư chúng sinh sinh Nhất thiết Trí. Thanh tịnh chư trì. Giác ngộ nhất thiết chư Phật Bồ Đề.

Giúp cho Tất cả Trí tuệ của các chúng sinh. Thanh tịnh các giữ. Giác ngộ tất cả các Phật Bồ Đề.

分別一切未來諸劫。於一切劫行菩薩行。心無有二。

Phân biệt nhất thiết Vị lai chư Kiếp. Ư nhất thiết Kiếp hành Bồ Tát hạnh. Tâm vô hữu nhị.

Phân biệt tất cả các Kiếp Tương lai. Ở tất cả Kiếp thực hành hạnh Bồ Tát. Tâm không có hai.

悉能遍遊一切世界。其身容受一切刹海。

Tất năng biến du nhất thiết Thế giới. Kỳ thân dung thụ nhất thiết Sát hải.

Đều có thể đi khắp tất cả Thế giới. Thân đó thu nạp nhận tất cả biển Nước Phật.

悉皆攝取一切世界。分別解說一切世界。

Tất giai nhiếp thủ nhất thiết Thế giới. Phân biệt giải thuyết nhất thiết Thế giới.

Đều hút lấy hết tất cả Thế giới. Phân biệt giảng giải tất cả Thế giới.

種種形色, 種種莊嚴, 種種依住。或不淨淨。

Chủng chủng hình Sắc, chủng chủng trang nghiêm, chủng chủng y trụ. Hoặc bất tịnh tịnh.

Đủ các loại hình Sắc, đủ các loại trang nghiêm, đủ các loại dùng dựa. Hoặc sạch của không sạch.

或淨不淨。或純清淨, 或純垢穢。或廣或狹。

Hoặc tịnh bất tịnh. Hoặc thuần Thanh tịnh, hoặc thuần cấu uế. Hoặc quảng hoặc hiệp.

Hoặc không sạch của sạch. Hoặc thuần nhất Thanh tịnh, hoặc toàn bộ cấu bẩn. Hoặc rộng hay hẹp.

或大或小。或覆或仰。如是等諸世界海中。

Hoặc đại hoặc tiểu. Hoặc phúc hoặc ngưỡng. Như thị đẳng chư Thế giới hải trung.

Hoặc lớn hoặc nhỏ. Hoặc che úp hoặc ngược lên. Như thế cùng với trong các biển Thế giới.

生菩薩行。證菩薩行。於念念中出生菩薩諸自在行。

Sinh Bồ Tát hạnh. Chứng Bồ Tát hạnh. Ư niệm niệm trung xuất sinh Bồ Tát chư Tự tại hạnh.

Sinh ra hạnh Bồ Tát. Chứng nghiệm hạnh Bồ Tát. Ở trong mỗi nghĩ nhớ sinh ra các hạnh Tự do của Bồ Tát.

於念念中為眾生現三世諸佛清淨法身。佛子!

Ư niệm niệm trung vị chúng sinh hiện Tam thế chư Phật Thanh tịnh Pháp thân. Phật Tử!

Ở trong mỗi nghĩ nhớ vì chúng sinh hiện ra Thân Pháp Thanh tịnh của các Phật Ba Đời. Phật Tử!

盧舍那佛於過去世。行菩薩行時。見諸群生無智功德。

Lô Xá Na Phật ư Quá khứ thế. Hành Bồ Tát hạnh thời. Kiến chư quần sinh vô Trí công Đức.

Lô Xá Na Phật ở thời Quá khứ. Khi thực hành hạnh Bồ Tát. Thấy các chúng sinh không có Trí tuệ công Đức.

愚癡所覆。著我，

我所。無明瞠障。不正思惟。入諸邪見。

Ngu si sở phúc. Trước Ngã, Ngã sở. Vô minh ế
chướng. Bất Chính tư duy. Nhập chư tà kiến.

Bị ngu si che phủ. Nương nhờ bản thân, được bản
thân. Ngu tối chướng ngại che tối. Không Suy nghĩ
đúng. Nhập vào thấy sai trái.

不識因果。順煩惱業。不修聖道。得無作法。

Bất thức nhân quả. Thuận Phiền não Nghiệp. Bất tu
Thánh Đạo. Đắc vô tác Pháp.

Không nhận thức nhân quả. Thuận theo Nghiệp Phiền
não. Không tu hành Đạo Thánh. Được Pháp không
làm.

常於生死險道流轉。受種種苦。發起大悲。

Thường ư sinh tử hiểm Đạo lưu chuyển. Thụ chủng
chủng khổ. Phát khởi Đại Bi.

Thường lưu chuyển nơi Đường hiểm sinh chết. Nhận
lấy đủ các loại khổ. Phát ra Đại Bi.

令諸眾生出生菩薩無量諸行。修習一切諸波羅蜜。

Linh chư chúng sinh xuất sinh Bồ Tát vô lượng chư
hạnh. Tu tập nhất thiết chư Ba La Mật.

Giúp cho các chúng sinh sinh ra vô lượng các hạnh
của Bồ Tát. Tu luyện tất cả các Pháp tới Niết Bàn.

安立堅固勝妙善根。除滅眾苦。長功德藏。了知因果。

An lập kiên cố thắng diệu thiện Căn. Trừ diệt chúng khổ. Trưởng công Đức tạng. Liễu tri nhân quả.

Yên lập dựng Căn thiện tốt đẹp kiên cố. Trừ diệt các khổ. Tăng lớn tạng công Đức. Biết rõ nhân quả.

不違業報。知法真實。悉分別知眾生欲樂及一切刹。

Bất vi Nghiệp báo. Tri Pháp chân thực. Tất phân biệt tri chúng sinh dục lạc cập nhất thiết Sát.

Không ngược lại Nghiệp báo. Chân thực biết Pháp.

Đều phân biệt biết tham vui của chúng sinh và tất cả Nước Phật.

守護受持一切佛法。令不斷絕。滅不善法。滿薩婆若。

Thủ hộ thụ trì nhất thiết Phật Pháp. Linh bất đoạn tuyệt. Diệt bất thiện Pháp. Mãn Tát Bà Nhã.

Giúp bảo vệ nhận giữ tất cả Pháp Phật. Giúp cho không đứt đoạn. Diệt mất Pháp không thiện. Đầy đủ Tất cả các loại Trí tuệ.

佛子! 以如是等無量法施。攝取眾生。

Phật Tử ! Dĩ như thị đẳng vô lượng Pháp thí. Nhiếp thủ chúng sinh.

Phật Tử ! Dùng như thế cùng với vô lượng Bồ thí
Pháp. Hút lấy chúng sinh.

令一向求薩婆若法。修行菩薩諸波羅蜜。具賢聖利
。

Linh nhất hướng cầu Tát Bà Nhã Pháp. Tu hành Bồ
Tát chư Ba La Mật. Cụ Hiền Thánh lợi.

Giúp cho một hướng cầu Pháp Tất cả các loại Trí tuệ.
Tu hành các Pháp tới Niết Bàn của Bồ Tát. Đầy đủ lợi
ích của Thánh Hiền.

長薩婆若。滿善根海。顯現如來無量自在。

Trưởng Tát Bà Nhã. Mãn thiện Căn hải. Hiển hiện
Như Lai vô lượng Tự tại.

Tăng lớn Tất cả các loại Trí tuệ. Đầy đủ biển Căn
thiện. Hiện ra rõ vô lượng Tự do của Như Lai.

以如是等種種方便。攝取眾生。

Dĩ như thị đẳng chủng chủng Phương tiện. Nhiếp thủ
chúng sinh.

Dùng như thế cùng với đủ các loại Phương tiện. Hút
lấy chúng sinh.

顯現如來無量功德。安立眾生於菩薩諸攝智慧。

Hiển hiện Như Lai vô lượng công Đức. An lập chúng
sinh ư Bồ Tát chư nhiếp Trí tuệ.

Hiện ra rõ vô lượng công Đức của Như Lai. Yên lập
dựng chúng sinh với các Trí tuệ hút lấy của Bồ Tát.

善財白言：天神！發阿耨多羅三藐三菩提心。

Thiện Tài bạch ngôn : Thiên Thần ! Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Thiện Tài báo cáo nói rằng : Thiên Thần ! Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

其已久如？答言：佛子！此事難知難信，難入難說，難得。

Kỳ dĩ cửu như？Đáp ngôn：Phật Tử！Thử sự nan tri nan tín, nan nhập nan thuyết, nan đắc.

Đã lâu như thế sao？Trả lời nói rằng：Phật Tử！Việc này khó biết khó tin, khó nhập vào khó nói, khó được. 一切諸天, 聲聞, 緣覺所不能知。除佛神力。

Nhất thiết chư Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác sở bất năng tri. Trừ Phật Thần lực.

Tất cả các Trời, Thanh Văn, Duyên Giác khó có thể biết được. Ngoại trừ Thần lực của Phật.

依善知識。成滿善根。淨正直心。遠離諂曲。

Y thiện Tri thức. Thành mãn thiện Căn. Tịnh chính trực tâm. Viễn ly siểm khúc.

Dựa vào Tri thức thiện. Được đầy đủ Căn thiện. Tâm chính trực Thanh tịnh. Rời xa siểm nịnh.

滅諸染污。逮得普照智慧光明。哀愍眾生。降伏諸魔。

Diệt chư nhiễm ô. Đãi đắc phổ chiếu Trí tuệ Quang minh. Ai mãn chúng sinh. Hàng phục chư Ma.

Diệt mất các ô nhiễm. Nhanh được Quang sáng Trí tuệ chiếu sáng khắp. Thương xót chúng sinh. Hàng phục các Ma.

拔煩惱樹。必欲成就一切種智。除滅生死憂悲惱海。

。

Bạt Phiền não thụ. Tất dục thành tựu nhất thiết chủng Trí. Trừ diệt sinh tử ưu bi não hải.

Rút bỏ cây Phiền não. Nhất định muốn thành công Tất cả Trí tuệ. Trừ diệt biển sinh chết lo âu Phiền não. 得如來樂。入佛功德精進之海。安住佛地。

Đắc Như Lai lạc. Nhập Phật công Đức Tinh tiến chi hải. An trụ Phật địa.

Được vui sướng của Như Lai. Nhập vào biển Tinh tiến công Đức của Phật. Yên ở bậc Phật.

滿足如來一切智力。究竟十力。如此人者乃能信解

。

Mãn túc Như Lai Nhất thiết Trí lực. Cứu cánh thập lực. Như thử nhân giả nãi năng tín giải.

Đầy đủ lực Tất cả Trí tuệ của Như Lai. Thành quả 10 lực. Người như thế mới có thể tin hiểu.

能知, 能入, 能說, 能得。何以故? 此佛境界。

Năng tri năng nhập, năng thuyết năng đắc. Hà dĩ cố ?
Thử Phật cảnh giới.

Có thể biết có thể nhập vào, có thể nói có thể được.
Cớ là sao ? Đây là cảnh giới của Phật.

一切眾生及諸菩薩所不能知。我當承佛神力。

Nhất thiết chúng sinh cập chư Bồ Tát sở bất năng tri.
Ngã đương thừa Phật Thần lực.

Tất cả chúng sinh và các Bồ Tát không thể biết được.
Ta đang dựa vào Thần lực của Phật.

爲調伏眾生。直心清淨。廣修善根。得甚深心。

Vì điều phục chúng sinh. Trực tâm Thanh tịnh. Quảng
tu thiện Căn. Đắc thậm thâm tâm.

Vì điều phục chúng sinh. Tâm ngay thẳng Thanh tịnh.
Rộng tu Căn thiện. Được tâm rất sâu.

樂聞此法。爲如此等。隨其所應分別解說。

Nhạo văn thử Pháp. Vi như thử đẳng. Tùy kỳ sở ưng
phân biệt giải thuyết.

Ham thích nghe Pháp này. Được như các việc này.
Tùy theo ý muốn phân biệt giảng giải.

爾時夜天欲重明此義。觀察三世諸佛境界。以偈頌
曰：

Nhĩ thời Dạ Thiên dục trùng minh thử nghĩa. Quan
sát Tam thế chư Phật cảnh giới. Dĩ kệ tụng viết：

Khi đó Trời Dạ Ma muốn sáng lại nghĩa này. Quan sát cảnh giới các Phật Ba Đòì. Dùng bài kệ tụng nói rằng :
佛子! 此法門。甚深佛境界。

Phật Tử ! Thử Pháp môn. Thậm thâm Phật cảnh giới.
Phật Tử ! Môn Pháp này. Cảnh giới Phật rất sâu.
不思刹塵劫。說之無窮盡。

Bất tư Sát trần Kiếp. Thuyết chi vô cùng tận.
Không nghĩ Kiếp bụi Nước. Nói nó không tận cùng.
貪欲瞋恚癡。高慢眾生等。

Tham dục sân khuể si. Cao mạn chúng sinh đẳng.
Tham muốn thù giận ngu. Các chúng sinh mạn cao.
皆悉不能知。最勝寂靜法。

Giai tất bất năng tri. Tối thắng Tịch tĩnh Pháp.
Đều cùng không thể biết. Pháp Tĩnh lặng tốt nhất.
慳嫉心諂曲。煩惱業覆者。

Khan tất tâm siểm khúc. Phiền não Nghiệp phúc giả.
Tâm kheo gen siểm nịnh. Nghiệp Phiền não che phủ.
一切不能知。甚深佛境界。

Nhất thiết bất năng tri. Thậm thâm Phật cảnh giới.
Tất cả không thể biết. Cảnh giới Phật rất sâu.
著諸陰入界。及起吾我見。

Trước chư Uẩn Nhập Giới. Cập khởi ngô Ngã kiến.
Nhờ các Uẩn Nhập Cõi. Và nổi thấy tôi Ta.

心想見顛倒。不知佛境界。

Tâm tưởng kiến điên đảo. Bất tri Phật cảnh Pháp.

Tâm tưởng thấy đảo lộn. Không biết Pháp cảnh Phật.

清淨離虛妄。如來深境界。

Thanh tịnh ly hư vọng. Như Lai thâm cảnh giới.

Thanh tịnh rời ảo vọng. Cảnh giới Như Lai sâu.

依住生死者。皆悉不能知。

Y trụ sinh tử giả. Giai tất bất năng tri.

Người dựa dưng sinh chết. Đều cùng không thể biết.

出生如來家。諸佛常守護。

Xuất sinh Như Lai gia. Chư Phật thường thủ hộ.

Sinh ở gia đình Phật. Các Phật thường giúp giữ.

奉持佛法藏。慧眼之境界。

Phụng trì Phật Pháp tạng. Tuệ nhãn chi cảnh giới.

Vâng giữ tạng Pháp Phật. Cảnh giới mắt Trí tuệ.

親近善知識。滿足白淨法。

Thân cận thiện Tri thức. Mãn túc bạch tịnh Pháp.

Thân thiết Tri thức thiện. Đầy đủ Pháp sáng sạch.

究竟諸佛力。聞此法歡喜。

Cứu cánh chư Phật lực. Văn thử Pháp hoan hỉ.

Thành quả các lực Phật. Nghe Pháp này vui mừng.

心淨離虛妄。猶如虛空性。

Tâm tịnh ly hư vọng. Do như hư không tính.

Tâm sạch rời ảo vọng. Giống như tính không.

慧燈除癡闇。是彼之境界。

Tuệ đấng trừ si ám. Thị bỉ chi cảnh giới.

Đèn Tuệ trừ ngu tối. Như là cảnh giới đó.

以大慈悲心。普覆諸眾生。

Dĩ Đại Từ Bi tâm. Phổ phúc chư chúng sinh.

Dùng tâm Đại Từ Bi. Che khắp các chúng sinh.

等心觀一切。是彼之境界。

Đẳng tâm quan nhất thiết. Thị bỉ chi cảnh giới.

Tâm bình xem tất cả. Như là cảnh giới đó.

其心大歡喜。等觀眾生類。

Kỳ tâm đại hoan hỷ. Đẳng quan chúng sinh loại.

Tâm họ rất vui mừng. Bình xem các chúng sinh.

捨離於一切。離垢之境界。

Xả ly ư nhất thiết. Ly cấu chi cảnh giới.

Rời bỏ xa tất cả. Cảnh giới của rời hẳn.

淨心離諸惡。乃至畏微罪。

Tịnh tâm ly chư ác. Nãi chí úy vi tội.

Tâm sạch rời các ác. Thậm chí sợ tội nhỏ.

隨順諸佛法。離垢之境界。

Tùy thuận chư Phật Pháp. Ly cấu chi cảnh giới.

Thuận theo các Pháp Phật. Cảnh giới của rời hẳn.

安住忍辱法。其心不可動。

An trụ Nhẫn nhục Pháp. Kỳ tâm bất khả động.

Yên ở Pháp Nhẫn nhịn. Tâm họ không thể động.

如實不違業。無盡心境界。

Như thực bất vi Nghiệp. Vô tận tâm cảnh giới.

Như thực không trái Nghiệp. Cảnh giới tâm không hết.

勇猛勤精進。安住不退心。

Dũng mãnh cần Tinh tiến. An trụ bất thoái tâm.

Dũng mãnh siêng Tinh tiến. Yên ở tâm không lui.

究竟薩婆若。調伏之境界。

Cứu cánh Tát Bà Nhã. Điều phục chi cảnh giới.

Thành quả Tất cả Trí. Cảnh giới của điều phục.

入於寂定心。除滅煩惱熱。

Nhập ư tịch định tâm. Trừ diệt Phiền não nhiệt.

Nhập vào tâm yên định. Trừ diệt nóng Phiền não.

深入智慧海。寂靜起境界。

Thâm nhập Trí tuệ hải. Tịch tĩnh khởi cảnh giới.

Vào sâu biển Trí tuệ. Tĩnh lặng nổi cảnh giới.

了達群生類。諸法真實相。

Liễu đạt quần sinh loại. Chư Pháp chân thực tướng.

Thông tỏ các chúng sinh. Tướng chân thực các Pháp.

深法之境界。是慧燈法門。

Thâm Pháp chi cảnh giới. Thị Tuệ đấng Pháp môn.

Cảnh giới Pháp thâm sâu. Môn Pháp đèn Tuệ đó.

覺悟眾生性。不著諸有海。

Giác ngộ chúng sinh tính. Bất trước chư Hữu hải.

Hiếu biết tính chúng sinh. Không nhờ các biển Có.

普照一切心。是導師法門。

Phổ chiếu nhất thiết tâm. Thị Đạo sư Pháp môn.

Chiếu khắp tất cả tâm. Môn Pháp Thầy dẫn đó.

悉從三世佛。清淨願性生。

Tất tòng Tam thế Phật. Thanh tịnh nguyện tính sinh.

Đều từ Phật Ba Đò. Sinh tịnh nguyện Thanh tịnh.

普於一切刹。窮盡未來劫。

Phổ ư nhất thiết Sát. Cùng tận Vị lai Kiếp.

Rộng ở tất cả Nước. Tận cùng Kiếp Tương lai.

修習菩薩行。是普賢法門。

Tu tập Bồ Tát hạnh. Thị Phổ Hiền Pháp môn.

Tu luyện hạnh Bồ Tát. Môn Pháp Phổ Hiền đó.

入諸方便海。遍觀諸刹海。

Nhập chư Phương tiện hải. Biến quan chư Sát hải.

Vào các biển Phương tiện. Xem khắp các biển Nước.

無礙深智慧。悉知刹成敗。

Vô ngại thâm Trí tuệ. Tất tri Sát thành bại.

Trí tuệ sâu không ngại. Đều biết Nước thành bại.

一一塵中見。諸佛坐道場。

Nhất nhất trần trung kiến. Chư Phật tọa Đạo tràng.

Thấy trong mỗi hạt bụi. Các Phật ngồi Đạo tràng.

成佛化眾生。無礙眼法門。

Thành Phật hóa chúng sinh. Vô ngại nhãn Pháp môn.

Thành Phật hóa chúng sinh. Môn Pháp mắt không ngại.

善財至我所。親近善知識。

Thiện Tài chí Ngã sở. Thân cận thiện Tri thức.

Thiện Tài đến nơi Ta. Thân thiết Tri thức thiện.

聞此甚深法。精進勤修習。

Văn thử thậm thâm Pháp. Tinh tiến cần tu tập.

Nghe Pháp rất sâu này. Tinh tiến siêng tu luyện.

此盧舍那境。甚深難思議。

Thử Lô Xá Na cảnh. Thậm thâm nan tư nghị.

Cảnh Lô Xá Na này. Rất sâu khó nghĩ bàn.

我承佛神力。爲汝分別說。

Ngã thừa Phật Thần lực. Vì Nhữ phân biệt thuyết.

Ta dựa Thần lực Phật. Vì Ngài phân biệt nói.

佛子! 乃往古世。過世界海微塵等劫。有一世界海。

Phật Tử! Nãi vãng cổ thế. Quá Thế giới hải vi trần đẳng Kiếp. Hữu nhất Thế giới hải.

Phật Tử! Trở lại thời xa xưa. Qua Kiếp bằng số bụi trần của biển Thế giới. Có một biển Thế giới.

名明淨山。彼有如來。出興于世。號智慧法界山。

Danh Minh Tịnh Sơn. Bửu Như Lai, xuất hưng vu thế. Hiệu Trí Tuệ Pháp Giới Sơn.

Tên là Minh Tịnh Sơn. Nơi đó có Như Lai, xuất hiện ở Thế gian. Tên hiệu Trí Tuệ Pháp Giới Sơn.

諸方寂靜。普照王如來，應供，等正覺。

Chư phương Tịch tĩnh. Phổ Chiếu Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Các phương Tĩnh lặng. Phổ Chiếu Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

彼佛爲菩薩時。淨彼世界海。彼世界海中。

Bỉ Phật vi Bồ Tát thời. Tịnh bỉ Thế giới hải. Bỉ Thế giới hải trung.

Phật đó khi là Bồ Tát. Thanh tịnh biển Thế giới đó.

Trong biển Thế giới đó.

有佛刹微塵等世界性。彼一一世界性中。有世界微塵等佛。

Hữu Phật sát vi trần đẳng Thế giới tính. Bỉ nhất nhất Thế giới tính trung. Hữu Thế giới vi trần đẳng Phật.

Có tính loại Thế giới bằng số bụi trần của Nước Phật. Trong mỗi một tính loại Thế giới đó. Có Phật bằng số bụi trần của Thế giới đó.

出興于世。一一如來。說世界微塵等修多羅。

Xuất hưng vu thể. Nhất nhất Như Lai thuyết Thế giới vi trần đẳng Tu Đa La.

Xuất hiện ở Thế gian. Mỗi một Như Lai nói Kinh Pháp Phật bằng số bụi trần của Thế giới.

一一修多羅中。授佛刹微塵等諸菩薩記。

Nhất nhất Tu Đa La trung. Thụ Phật sát vi trần đẳng chư Bồ Tát kí.

Trong mỗi một Kinh Pháp Phật. Ghi nhớ ban cho các Bồ Tát bằng số bụi trần của Nước Phật.

顯現如來種種神力，無量方便，種種諸乘。

Hiển hiện Như Lai chủng chủng Thần lực, vô lượng Phương tiện, chủng chủng chư thừa.

Hiện ra rõ đủ các loại Thần lực, vô lượng Phương tiện, đủ các loại bậc Pháp của Như Lai.

教化眾生。佛子！彼世界海中有一世界性。

Giáo hóa chúng sinh. Phật Tử ! Bỉ Thế giới hải trung hữu nhất Thế giới tính.

Giáo hóa chúng sinh. Phật Tử ! Trong biển Thế giới đó có một tính loại Thế giới.

名普門莊嚴。彼世界性中有一世界。

Danh Phổ Môn Trang Nghiêm. Bỉ Thế giới tính trung hữu nhất Thế giới.

Tên là Phổ Môn Trang Nghiêm. Trong tính loại Thế giới đó có một Thế giới.

名曰一切寶色妙德。普照一切寶華海。以為莊嚴。

Danh viết Nhất Thiết Bảo Sắc Diệu Đức. Phổ chiếu nhất thiết bảo hoa hải. Dĩ vi trang nghiêm.

Tên là Nhất Thiết Bảo Sắc Diệu Đức. Chiếu sáng khắp tất cả biển hoa báu. Dùng để trang nghiêm.

眾寶為體。狀若天城。清淨嚴飾。

Chúng bảo vi thể. Trạng nhược Thiên thành. Thanh tịnh nghiêm sức.

Các vật báu là hình thể. Tình trạng như thành trì trên Trời. Nghiêm sức Thanh tịnh.

普照一切諸佛道場。顯現諸佛變化光明。

Phổ chiếu nhất thiết chư Phật Đạo tràng. Hiện hiện chư Phật biến hóa Quang minh.

Chiếu sáng khắp tất cả Đạo tràng của các Phật. Hiện ra rõ Quang sáng biến hóa của các Phật.

彼世界中有須彌山微塵等四天下。彼四天下中有一四天下。

Bỉ Thế giới trung hữu Tu Di sơn vi trần đẳng tứ Thiên hạ. Bỉ tứ Thiên hạ trung hữu nhất tứ Thiên hạ.

Ở trong Thế giới đó có 4 Thiên hạ bằng số bụi trần của núi Tu Di. Trong 4 Thiên hạ đó có một 4 Thiên hạ.

名寶山幢。彼四天下。有閻浮提。縱廣十萬由旬。

Danh Bảo Sơn Tràng. Bể tứ Thiên hạ hữu Diêm Phù Đề. Túng quảng thập vạn Do tuần.

Tên là Bảo Sơn Tràng. Bốn Thiên hạ đó có Diêm Phù Đề. Dài rộng chừng 2 trăm vạn km.

彼閻浮提內。有十萬大城。彼諸城中有一王都。

Bể Diêm Phù Đề nội hữu thập vạn đại thành. Bể chư thành trung hữu nhất Vương đô.

Bên trong Diêm Phù Đề đó có 10 vạn thành lớn. Trong các thành lớn đó có Kinh đô của một Vua.

名堅固寶莊嚴雲燈。有一萬城周匝圍遶。

Danh Kiên Cố Bảo Trang Nghiêm Vân Đăng. Hữu nhất vạn thành châu táp vi nhiều.

Tên là Kiên Cố Bảo Trang Nghiêm Vân Đăng. Có một vạn thành vây vòng xung quanh.

人壽萬歲。時有大王名一切法師子吼圓蓋妙音。

Nhân thọ vạn tuế. Thời hữu Đại vương danh Nhất Thiết Pháp Sư Tử Hống Viên Cái Diệu Âm.

Người thọ vạn năm. Thời có Vua lớn, tên là Nhất Thiết Pháp Sư Tử Hống Viên Cái Diệu Âm.

有五百大臣, 六萬采女, 七百王子。端正勇健。

Hữu ngũ bách đại thần, lục vạn thái nữ, thất bách Vương tử. Đoan chính dũng kiện.

Có 5 trăm đại thần, 6 vạn người nữ hầu, 7 trăm Vương tử. Đoan chính dũng mạnh.

爾時彼王威德普被一閻浮提。無有怨敵。

Nhĩ thời bĩ Vương uy Đức phổ bị nhất Diêm Phù Đề.
Vô hữu oán địch.

Thời đó uy Đức của Vua kia trùm khắp một Diêm Phù Đề. Không có oán địch.

彼大劫中有惡劫起。五濁熾然。爾時人民行十惡業。

Bĩ Đại kiếp trung hữu ác Kiếp khởi. Ngũ Trọc sí nhiên.
Nhĩ thời nhân dân hành thập ác Nghiệp.

Trong Kiếp lớn đó có phát ra Kiếp ác. Năm Đục ác
cháy mạnh. Khi đó nhân nhân làm 10 Nghiệp ác.

遠離十善。死入惡道。壽命短促。形色鄙陋。貧窮
下賤。

Viễn ly Thập thiện. Tử nhập ác Đạo. Thọ mệnh đoản
xúc. Hình Sắc bĩ lậu. Bần cùng hạ tiện.

Rời xa 10 thiện. Chết nhập vào Đạo ác. Mệnh thọ ngắn
gấp. Hình Sắc thô xấu. Nghèo hèn hạ tiện.

多苦少樂。更相諍訟。互相謗毀。離他眷屬。

Đa khổ thiểu lạc. Cánh tương tranh tụng. Hồ tương
báng hủy. Ly tha quyến thuộc.

Khổ nhiều sướng ít. Càng cùng nhau tranh kiện. Hồ
trợ nhau hủy báng. Rời quyến thuộc của nó.

深入邪見。以諸貪著行非法故。風雨不時。卉木叢林。

Thâm nhập tà kiến. Dĩ chư tham trước hành phi Pháp cố. Phong vũ bất thời. Hủy mộc tùng lâm.

Nhập sâu vào thấy sai. Do dùng các tham nương nhờ thực hành Pháp sai. Mưa gió sai thời. Cây cỏ rừng rậm.

百穀苗稼。皆悉枯槁。彼時。人民飢饉病瘦。悉詣王都。

Bách cốc miêu giá. Giai tất khô cảo. Bĩ thời nhân dân cơ cận bệnh sấu. Tất nghệ Vương đô.

Trăm loại lúa gạo lương thực. Đều cùng khô héo. Thời đó nhân dân đói khát bệnh gầy yếu. Đều đi tới Kinh đô của Vua.

高聲大呼。時諸人眾無量無數圍遶王城。

Cao thanh đại hô. Thời chư nhân chúng vô lượng vô số vi nhiều Vương thành.

To tiếng kêu lớn. Thời vô lượng vô số các dân chúng vây quanh thành của Vua.

或舉兩手，或復合掌，或號天扣地，或舉身自撲，

Hoặc cử lưỡng thủ, hoặc phục hợp chưởng, hoặc hiệu Thiên khấu địa, hoặc cử thân tự phác.

Hoặc giơ hai tay, hoặc lại chấp tay, hoặc kêu Trời gõ đất, hoặc nhả lên tự đổ xuống.

或右膝著地, 或著弊衣。眼無光色。悲聲大叫。咸言 :

Hoặc hữu tất trước địa, hoặc trước tỳ y. Nhãn vô quang Sắc. Bi thanh đại khiếu. Hàm ngôn :

Hoặc đầu gối phải chạm đất, hoặc mặc áo rách. Mắt không có ánh sáng. Tiếng bi thương kêu lớn. Tất cả đều nói rằng :

大王! 我等今者。大苦! 大苦! 飢渴寒凍。疾病危困。Đại vương! Ngã đẳng kim giả. Đại khổ! Đại khổ! Cơ khát hàn đông. Tật bệnh nguy khốn.

Vua lớn! Chúng tôi hôm nay. Khổ lớn! Khổ lớn! Đói khát lạnh cóng. Bệnh tật nguy khốn

無所歸依。

無救濟者。如在牢獄。種種苦逼。轉趣死路。

Vô sở quy y. Vô cứu tế giả. Như tại lao ngục. Chúng chủng khổ bức. Chuyển thú tử lộ.

Không nơi trở về dựa theo. Không người cứu giúp.

Như ở trong lao ngục. Các loại khổ bức bách. Chuyển hướng tới đường chết.

作如是等無量楚毒。悲聲上訴。求自全濟。安穩快樂。

Tác như thị đẳng vô lượng sở độ. Bi thương thượng
tố. Cầu tự toàn tế. An ổn khoái lạc.

Làm như thế cùng với vô lượng khổ độ. Tiếng bi
thương kêu lên. Cầu cứu giúp toàn vẹn bản thân. Yên
ổn vui sướng.

大王則是眾生寶藏清涼之池。善正治法。

Đại vương tác thị chúng sinh bảo tạng thanh lương
chi trì. Thiện chính trị Pháp.

Vua lớn chắc là ao sạch mát tạng báu của chúng sinh.
Pháp thiện cai quản đúng.

大智大乘。為大寶洲。真實利益。能與眾生天人之
樂。

Đại Trí Đại thừa. Vi đại bảo châu. Chân thực lợi ích.
Năng dữ chúng sinh Thiên nhân chi lạc.

Pháp Bậc Phật Trí lớn. Là châu đất báu lớn. Lợi ích
chân thực. Có thể ban cho chúng sinh vui sướng của
người Trời.

時彼大王聞此悲苦楚毒音聲。即得百萬阿僧祇大悲
法門。

Thời bỉ Đại vương văn thử bi khổ sở độ âm thanh.
Tức đắc bách vạn A tăng kì Đại Bi Pháp môn.

Thời Vua lớn đó nghe âm thanh bi thương khổ sở độ
này. Liền được trăm vạn A tăng kì môn Pháp Đại Bi.

一心思惟即發十大悲語。何等爲十？所謂嗚呼痛哉！

Nhất tâm tư duy tức phát thập Đại Bi ngữ. Hà đẳng vi thập ? Sở vị ô hô thống tai !

Nhất tâm suy nghĩ liền phát ra 10 lời nói Đại Bi. Thế nào là 10 ? Gọi là chao ôi đau xót thay !

一切眾生墜於無底生死深院。無所歸依。我當爲彼

。

Nhất thiết chúng sinh trụ ư vô để sinh tử thâm khanh. Vô sở quy y. Ngã đương vị bỉ.

Tất cả chúng sinh rơi xuống hầm sâu sinh chết không đáy. Không nơi trở về đi theo. Ta cần vì họ.

作歸依者。悉令逮得如來之地。哀哉！

眾生爲煩惱亂。

Tác quy y giả. Tất linh đãi đắc Như Lai chi địa. Ai tai ! Chúng sinh vi Phiền não loạn.

Làm nơi trở về đi theo. Đều giúp cho nhanh được bậc Như Lai. Thương thay ! Chúng sinh bị loạn Phiền não.

無有救濟。我當爲彼。作救護者。悉令安立一切善業。

Vô hữu cứu tế. Ngã đương vị bỉ. Tác cứu hộ giả. Tất linh an lập nhất thiết thiện Nghiệp.

Không có cứu giúp. Ta cần vì họ. Làm người cứu giúp. Đều giúp cho yên ở tất cả Nghiệp thiện.

哀哉！

眾生生老病死無有救護。我當為彼。作救護者。

Ai tai ! Chúng sinh sinh lão bệnh tử vô hữu cứu hộ.

Ngã đương vị bỉ. Tác cứu hộ giả.

Thương thay ! Sinh già bệnh chết của chúng sinh không có cứu giúp. Ta cần vì họ. Làm người cứu giúp.

除滅一切身心苦痛。哀哉！

眾生有諸恐怖。無有救護。

Trừ diệt nhất thiết thân tâm khổ thống. Ai tai ! Chúng sinh hữu chư khủng bố. Vô hữu cứu hộ.

Trừ diệt tất cả đau khổ của thân tâm. Thương thay !

Chúng sinh có các hoảng sợ. Không có cứu giúp.

我當為彼。作救護者。令住一切智安穩之處。哀哉！

Ngã đương vị bỉ. Tác cứu hộ giả. Linh trụ Nhất thiết

Trí an ổn chi xứ. Ai tai !

Ta cần vì họ. Làm người cứu giúp. Giúp cho dừng ở nơi yên ổn của Tất cả Trí tuệ. Thương thay !

眾生為身見疑之所覆蔽。我當為彼。作明淨燈。

Chúng sinh vì thân kiến nghi chi sở phúc tế. Ngã đương vị bỉ. Tác minh tịnh đăng.

Chúng sinh bị che phủ bởi nghi hoặc thấy bản thân.

Ta cần vì họ. Làm đèn sáng sạch.

普照一切現明淨智。哀哉！眾生為愚癡覆。

Phổ chiếu nhất thiết, hiện minh tịnh Trí. Ai tai ! Chúng sinh vi ngu si phúc.

Chiếu sáng tất cả, hiện ra Trí tuệ sáng sạch. Thương thay ! Chúng sinh bị ngu si che phủ.

我當爲彼。作大明炬。現一切智正法之城。哀哉！

Ngã đương vị bỉ. Tác đại minh cự. Hiện Nhất thiết Trí Chính pháp chi thành. Ai tai !

Ta cần vì họ. Làm bó đuốc sáng lớn. Hiện ra thành trì Pháp đúng của Tất cả Trí tuệ. Thương thay !

眾生爲諸慳嫉諂曲幻僞。濁亂其心。我當令彼。

Chúng sinh vi chư xan tật siểm khúc huyễn ngụy trọc loạn kỳ tâm. Ngã đương linh bỉ.

Chúng sinh vì các dối trá huyễn hoặc siểm nịnh keo kiệt gen gét, bản đục loạn tâm họ. Ta cần vì họ.

悉得無上清淨法身。哀哉！

眾生爲生死長流之所漂溺。

Tất đặc Vô thượng Thanh tịnh Pháp thân. Ai tai !

Chúng sinh vì sinh tử trường lưu chi sở phiêu nịch.

Đều được Thân Pháp Thanh tịnh Bình Đẳng. Thương thay ! Chúng sinh bị trôi nổi bởi sông dài sinh chết.

我當令彼。度生死海。到佛彼岸。哀哉！

眾生從生盲瞽。

Ngã đương linh bỉ. Độ sinh tử hải. Đáo Phật bỉ Ngạn.
Ai tai ! Chúng sinh tòng sinh manh cố.

Ta cần vì họ. Vượt khỏi biển sinh chết. Tới Niết Bàn của Phật. Thương thay ! Chúng sinh theo mù mờ sinh.
我當令彼。見真實義。同一切佛。哀哉！
眾生根不調伏。

Ngã đương linh bỉ. Kiến chân thực nghĩa. Đồng nhất thiết Phật. Ai tai ! Chúng sinh Căn bất điều phục.

Ta cần giúp cho họ. Thấy nghĩa chân thực. Cùng với tất cả Phật. Thương thay ! Căn của chúng sinh không điều phục

我當令彼。調伏諸根。除滅障礙。得一切智。

Ngã đương linh bỉ. Điều phục chư Căn. Trừ diệt chướng ngại. Đắc Nhất thiết Trí.

Ta cần giúp cho họ. Điều phục các Căn. Trừ diệt chướng ngại. Được Tất cả Trí tuệ

時彼大王發如是等十大悲語。擊鼓宣令一切眾生。

Thời bỉ Đại vương phát như thị đẳng thập Đại Bi ngữ.
Kích cổ tuyên linh nhất thiết chúng sinh.

Thời Vua lớn đó phát ra 10 lời nói Đại Bi như thế. Gõ trống nói đọc giúp cho tất cả chúng sinh.

安穩勿怖。隨汝所須。我皆資給。

An ổn vật bố. Tùy Nhữ sở tu. Ngã giai tư cấp.

Yên ổn đừng hoảng sợ. Tùy theo yêu cầu của người.
Ta đều cấp cho của cải. 即時頒下閻浮提內大小諸城，
都邑聚落。

Tức thời ban hạ Diêm Phù Đề nội đại tiểu chư thành,
đô ấp tụ lạc.

Tức thời lệnh xuống các thành Kinh đô ấp thôn xóm
lớn nhỏ bên trong Diêm Phù Đề.

悉開庫藏金銀，珍寶，衣服，肴膳，香華，瓔珞，床席，
Tất khai khố tạng kim ngân, trân bảo, y phục, hào
thiện, hương hoa, anh lạc, sàng tịch,

Đều mở kho tàng vàng bạc, châu báu, quần áo, thức
ăn ngon, hương hoa, chuỗi ngọc, giường chiếu,

被褥，宮殿，宅舍。諸妙寶幢，夜光寶幢，摩尼寶幢。

bị nhục, cung điện, trạch xá. Chư diệu bảo tràng, dạ
quang bảo tràng, Ma ni bảo tràng.

chăn đệm, cung điện, nhà ở. Các cờ báu vi diệu, cờ
báu dạ quang, cờ báu ngọc Như ý.

醫師湯藥。種種諸器盛眾雜寶。

Y sư thang dược. Chủng chủng chư khí thịnh chúng
tạp bảo.

Thầy thuốc thuốc uống. Đủ các loại dụng cụ tràn đầy
các vật báu hỗn tạp.

諸金剛器盛眾妙香。種種香器盛諸衣服。

Chư Kim cương khí tịnh chúng diệu hương. Chúng
chủng hương khí tịnh chư y phục.

Các đồ bằng Kim cương tràn đầy các hương vi diệu.

Đủ các loại đồ bằng hương tràn đầy các quần áo.

種種車乘幡綵幢蓋。

Chúng chủng xa thặng phan thái tràng cái.

Đủ các loại xe quý lọng cờ phướn bằng lụa.

又復擊鼓宣令天下一切諸城，都邑聚落。

Hựu phục kích cổ tuyên lệnh Thiên hạ nhất thiết chư
thành, đô ấp tụ lạc.

Mà lại gõ trống hạ lệnh cho tất cả các thành Kinh đô
ấp làng xóm của Thiên hạ.

今施汝等國土，城邑，聚落，妻子，頭，目，齒，舌，心，肝，
血，肉，腸，胃，手足。

Kim thí Nhữ đẳng Quốc thổ, thành ấp tụ lạc, thê tử,
đầu mục xỉ thiệt, tâm can huyết nhục, tràng vị thủ
túc.

Nay bố thí cho các người Đất nước, thành ấp làng
xóm, vợ con, đầu mắt răng lưỡi, tâm gan máu thịt,
ruột thận tay chân.

一切肢節。時城東門外有大會處。名曰明淨摩尼妙
德。

Nhất thiết chi tiết. Thời thành Đông môn ngoại hữu đại hội xứ. Danh viết Minh Tịnh Ma Ni Diệu Đức. Tất cả các xương khớp. Thời bên ngoài cửa phía Đông thành có nơi hội lớn. Tên là Minh Tịnh Ma Ni Diệu Đức.

其地平正廣博清淨。無諸雜穢。眾寶爲地。散雜寶華。

Kỳ địa bình chính quảng bác Thanh tịnh. Vô chư tạp uế. Chúng bảo vi địa. Tán tạp bảo hoa.

Đất đó bằng phẳng rộng thoáng Thanh tịnh. Không có các tạp uế. Các báu vật là đất. Rải lên hoa báu hỗn tạp.

熏以眾香。一切香雲充滿虛空。寶樹圍遶。

Huân dĩ chúng hương. Nhất thiết hương vân sung mãn hư không. Bảo thụ vi nhiều.

Dùng các hương ướp thơm. Tất cả mây hương tràn đầy khoảng không. Cây báu vây quanh.

無量華網及諸寶網羅覆其上。

Vô lượng hoa võng cập chư bảo võng la phúc kỳ thượng.

Vô lượng lưới hoa và các lưới võng báu che lên trên đó.

自然演出無量億那由他娛樂音聲。

Tự nhiên diễn xuất vô lượng ức Na do tha ngu lạc âm thanh.

Tự nhiên phát ra vô lượng trăm triệu Na do tha âm thanh vui đùa.

有如是等無量珍妙而莊嚴之。皆是菩薩淨業果報。

Hữu như thị đẳng vô lượng trân diệu nhi trang nghiêm chi. Giai thị Bồ Tát tịnh Nghiệp quả báo.

Có như thế cùng với vô lượng châu báu vi diệu mà trang nghiêm. Đều là quả báo Nghiệp Thanh tịnh của Bồ Tát đó.

於彼會中王所住處。十寶爲地, 十寶欄楯。

Ư bỉ hội trung Vương sở trụ xứ. Thập bảo vi địa, thập bảo lan thuẫn.

Ở trong hội đó nơi dừng ở của Vua. Đất bằng 10 vật báu, lan can bằng 10 vật báu.

十種寶樹周匝圍遶。形色金剛不可沮壞。

Thập chủng bảo thụ châu táp vi nhiều. Hình Sắc Kim cương bất khả tự hoại.

Cây bằng 10 vật báu vây vòng xung quanh. Hình Sắc bằng Kim cương không thể tan hỏng.

眾寶莊嚴懸諸寶幡。

Chúng bảo trang nghiêm huyền chư bảo phan.

Các vật báu trang nghiêm treo trên các phướn báu.

白淨寶網, 金鈴寶網, 眾華寶網, 摩尼寶網,
雜衣寶網。

Bạch tịnh bảo võng, kim linh bảo võng, chúng hoa bảo võng, Ma ni bảo võng, tạp y bảo võng.

Võng báu sáng sạch, võng báu linh bằng vàng, võng báu các hoa, võng báu Như ý, võng báu áo hỗn tạp.

羅覆其上。熏以名香。自然演出無量微妙歌頌音聲。

La phúc kỳ thượng. Huân dĩ danh hương. Tự nhiên diễn xuất vô lượng vi diệu ca tụng âm thanh.

Lưới che lên trên. Dùng hương danh tiếng ướp thơm.

Tự nhiên phát ra vô lượng âm thanh vi diệu ca tụng.

時彼大王處師子座。端嚴殊妙。具大人相。肢節周備。

Thời bử Đại vương xử Sư Tử tòa. Đoan nghiêm thù diệu. Cụ Đại nhân tướng. Chi tiết chu bị.

Thời Vua lớn đó ngồi trên tòa Sư Tử. Đoan nghiêm rất đẹp. Đủ tướng của người vĩ đại. Chi khớp đầy đủ.

那羅延身不可沮壞。王姓中生。以正治國。

Na La Diên thân bất khả tự hoại. Vương tính trung sinh. Dĩ chính trị Quốc.

Thân Kim cương bất hoại không thể tan hỏng. Sinh trong họ Vua. Lấy đúng cai quản Đất nước.

於財心法悉得自在。功德無量。無違命者。

Ư tài tâm Pháp tất đắc Tự tại. Công Đức vô lượng. Vô vi mệnh giả.

Với Pháp tâm tiền tài đều được Tự do. Công Đức vô lượng. Không ngược lại mệnh.

眾妙寶蓋以覆其上。其蓋常出無量光明閻浮金色。

Chúng diệu bảo cái dĩ phúc kỳ thượng. Kỳ cái thường xuất vô lượng Quang minh Diêm phù kim Sắc.

Các lọng báu vi diệu dùng che lên trên người đó.

Lọng đó thường sinh ra vô lượng Quang sáng Sắc vàng Diêm phù đàn.

覆以淨妙摩尼寶網。金寶諸鈴出和雅音。

Phúc dĩ tịnh diệu Ma ni bảo võng. Kim bảo chư linh xuất hòa nhã âm.

Dùng lưới báu Như ý sạch vi diệu che lên. Các linh báu bằng vàng phát ra âm thanh hòa nhã.

宣揚善行。爾時閻浮提內無量阿僧祇眾生。

Tuyên dương thiện hạnh. Nhĩ thời Diêm Phù Đề nội vô lượng A tăng kì chúng sinh.

Tuyên dương hạnh thiện. Khi đó vô lượng A tăng kì chúng sinh bên trong Diêm Phù Đề.

悉來歸命。讚言：大王！王是智人，天下第一。

Tất lai quy mệnh. Tán ngôn : Đại vương ! Vương thị Trí nhân, Thiên hạ đệ nhất.

Đều trở về tuân theo lệnh. Ca ngợi nói rằng : Vua lớn ! Vua là người Trí tuệ, bậc nhất Thiên hạ.

功德須彌，功德明淨。猶如滿月。得菩薩心。

Công Đức Tu Di, công Đức minh tịnh. Do như mãn Nguyệt. Đắc Bồ Tát tâm.

Núi Tu Di công Đức, công Đức sáng sạch. Giống như Trăng rằm. Được tâm Bồ Tát.

等觀眾生普施一切。時王見已歡喜無量。

Đẳng quan chúng sinh phổ thí nhất thiết. Thời Vương kiến dĩ, hoan hỉ vô lượng.

Bình đẳng xem chúng sinh rộng Bồ thí tất cả. Thời Vua thấy xong, vui mừng vô lượng.

於彼大眾發大悲心，善知識心。隨所求者。

Ư bỉ Đại chúng phát Đại Bi tâm, thiện Tri thức tâm. Tùy sở cầu giả.

Ở trong Đại chúng phát tâm Đại Bi, tâm Tri thức thiện. Tùy theo nhu cầu.

悉令充足而攝取之。時王即得無量快樂。

Tất linh sung túc nhi nhiếp thủ chi. Thời Vương tức đắc vô lượng khoái lạc.

Đều giúp cho đầy đủ mà hút lấy họ. Thời Vua liền được vô lượng vui sướng.

釋提桓因乃至化自在天王。無量百億那由他劫。

Thích Đề Hoàn Nhân nãi chí Hóa Tự Tại Thiên vương.
Vô lượng bách ức Na do tha Kiếp.

Ngọc Hoàng Đế Thích thậm chí Vua Trời Hóa Tự Tại.
Vô lượng trăm trăm triệu Na do tha Kiếp.

受諸快樂所不能及。他化自在天王。不思議劫。

Thụ chư khoái lạc sở bất năng cập. Tha Hóa Tự Tại
Thiên vương bất tư nghị Kiếp.

Nhận các vui sướng không thể sánh bằng. Không nghĩ
bàn Kiếp của Vua Trời Tha Hóa Tự Tại.

受諸快樂。亦所不及。大梵天王。不可說劫。

Thụ chư khoái lạc diệc sở bất cập. Đại Phạm Thiên
vương bất khả thuyết Kiếp.

Nhận các vui sướng do cũng không sánh kịp. Kiếp
không thể nói của Vua Trời Phạm lớn.

住梵住樂。亦所不及。乃至淨居天。無分齊劫。

Trú Phạm trụ lạc diệc sở bất cập. Nãi chí Tịnh Cư
Thiên vô phần tề Kiếp.

Ở nơi vui sướng dù ở Trời Phạm cũng không sánh
kịp. Thậm chí Kiếp không phân chia đều của Trời
Tịnh Cư.

住寂靜樂亦所不及。復次。善男子! 譬如有人。

Trụ tịch tĩnh lạc diệc sở bất cập. Phục thứ thiện nam tử ! Thí như hữu nhân.

Ở nơi vui sướng Tĩnh lặng cũng không sánh kịp. Lại nữa người nam thiện ! Ví như có người.

仁慈至孝。遭世事難。違離父母。經歷年歲。後忽遇會。

Nhân Từ chí hiếu. Tao thế sự nạn. Vi ly phụ mẫu. Kinh lịch niên tuế. Hậu hốt ngộ hội.

Nhân Từ hiếu lớn. Gặp nạn việc Thế gian. Ngược lại rời xa Cha mẹ. Trải qua năm tuổi. Sau đột nhiên gặp nhau.

瞻奉親顏。欣慰踊悅。不能自勝。時彼大王見來求者。

Chiêm phụng thân nhan. Hân úy dũng duyệt. Bất năng tự thắng. Thời bỉ Đại vương kiến lai cầu giả.

Chiêm ngưỡng dung nhan người thân. Vui mừng dũng mãnh. Không thể tự hơn được. Thời Vua lớn đó thấy người tới cầu.

心大歡喜亦復如是。信心堅固長養菩提。何以故？

Tâm đại hoan hỉ diệc phục như thị. Tín tâm kiên cố trưởng dưỡng Bồ Đề. Hà dĩ cố ?

Tâm rất vui mừng cũng lại như thế. Tâm tin kiên cố nuôi lớn Bồ Đề. Cớ là sao ?

此菩薩專求一切智。饒益安樂一切眾生。

Thử Bồ Tát chuyên cầu Nhất thiết Trí. Nhiều ích an lạc nhất thiết chúng sinh.

Bồ Tát này chuyên cầu Tất cả Trí tuệ. Lợi ích yên vui tất cả chúng sinh.

成滿大願。遠不善法。修行諸善。救護眾生。

Thành mãn đại nguyện. Viễn bất thiện Pháp. Tu hành chư thiện. Cứu hộ chúng sinh.

Được đầy đủ nguyện lớn. Rời xa Pháp không thiện.

Tu hành các thiện. Cứu giúp chúng sinh.

開薩婆若門。攝一切智。滿眾生願。

Khai Tát Bà Nhã môn. Nhiếp Nhất thiết Trí. Mãn chúng sinh nguyện.

Mở ra môn Tất cả các loại Trí tuệ. Hút lấy Tất cả Trí tuệ. Đầy đủ nguyện của chúng sinh.

入一切佛諸功德海。壞一切煩惱魔業障山。

Nhập nhất thiết Phật chư công Đức hải. Hoại nhất thiết Phiền não Ma Nghiệp chướng sơn.

Nhập vào các biển công Đức của tất cả Phật. Phá hỏng tất cả núi Nghiệp chướng Ma Phiền não.

隨順一切諸如來教。入深智流。不違正道。

Tùy thuận nhất thiết chư Như Lai giáo. Nhập thâm Trí lưu bất vi Chính đạo.

Thuận theo tất cả dạy bảo của các Như Lai. Nhập vào Trí tuệ thâm sâu, không ngược lại Đạo đúng.

出諸法流成滿大願。住大人法。滿足普門善根之藏

。

Xuất chư Pháp lưu, thành mãn đại nguyện. Trụ Đại nhân Pháp. Mãn túc Phổ môn thiện Căn chi tạng.

Ra ngoài các giòng chảy Pháp, được đầy đủ nguyện lớn. Dừng ở Pháp của người vĩ đại. Đầy đủ tạng Căn thiện của Môn rộng khắp.

離一切惡。心無所染。了達諸法猶如虛空。

Ly nhất thiết ác. Tâm vô sở nhiễm. Liễu đạt chư Pháp do như hư không.

Rời tất cả ác. Tâm không bị nhiễm bẩn. Thông tỏ các Pháp giống như khoảng không.

復次佛子! 時彼大王見諸眾生。

Phục thứ Phật Tử! Thời bử Đại vương kiến chư chúng sinh.

Lại nữa Phật Tử! Thời Vua lớn đó thấy các chúng sinh.

發一子想, 父母想, 福田想, 難報恩想, 師想, 佛想。

Phát nhất tử tướng, Phụ mẫu tướng, Phúc điền tướng, nan báo ân tướng, Sư tướng, Phật tướng.

Phát ra tưởng nhớ con trai một, tưởng nhớ Cha mẹ, tưởng nhớ Phúc Đức, tưởng nhớ khó báo ân, tưởng nhớ Thầy, tưởng nhớ Phật.

大慈悲心悉普覆之。隨其所須。

Đại Từ Bi tâm tất phổ phúc chi. Tùy kỳ sở tu.

Tâm Đại Từ Bi đều che lên khắp. Tùy theo nhu cầu của họ.

衣服, 飲食, 華香, 末香, 塗香, 鬘蓋, 幢幡。

Y phục, ẩm thực, hoa hương, mặt hương, đồ hương, man cái, tràng phan.

Quần áo, thức ăn uống, hoa hương, hương bột, hương bôi, hoa man, cờ phướn.

諸莊嚴具, 床座, 被褥, 舍宅, 宮殿, 園觀, 浴池, 車乘, 輦輿,

Chư trang nghiêm cụ, sàng tọa, bị nhục, xá trạch, cung điện, viên quán, dục trì, xa thặng, liễn dũ,

Các đồ dùng trang nghiêm, giường chỗ ngồi, chăn đệm, nhà ở, cung điện, vườn quán, ao tắm, xe ngồi, xe quý,

象馬, 眾寶, 所住宮殿及其眷屬, 內諸庫藏, 城邑聚落。

tượng mã, chúng bảo, sở trụ cung điện cập kỳ quyến thuộc, nội chư khố tạng, thành ấp tụ lạc.

voi ngựa, các vật báu, cung điện nơi ở và quyến thuộc của họ, các kho tàng bên trong, thành ấp làng xóm.

如是一切悉施眾生。普令充足。時彼會中有一童女。

Như thị nhất thiết tất thí chúng sinh. Phổ linh sung túc. Thời bỉ hội trung hữu nhất Đồng nữ.

Tất cả như thế đều ban cho chúng sinh. Rộng giúp cho đầy đủ. Thời ở trong hội đó có một Cô bé.

名寶光明。端正姝妙。顏容無倫。身如真金。

Danh Bảo Quang Minh. Đoan chính xu diệu. Nhan dung vô luân. Thân như chân kim.

Tên là Bảo Quang Minh. Đoan chính tuyệt đẹp. Dung nhan không sánh được. Thân như vàng 10.

目髮紺色。口演妙音。身出名香。眾寶莊嚴。

Mục phát cảm Sắc. Khẩu diễn diệu âm. Thân xuất danh hương. Chúng bảo trang nghiêm.

Mắt phát ra Sắc tía. Miệng phát ra âm thanh vi diệu.

Thân sinh ra hương danh tiếng. Các vật báu trang nghiêm.

常懷慚愧。正念無亂。威儀庠序。於諸師長恭敬尊重。

Thường hoài tâm quý. Chính niệm vô loạn. Uy nghi
tường tự. Ư chư Sư trưởng cung kính tôn trọng.

Thường nhớ hổ thẹn. Nhớ đúng không loạn. Uy nghi
yên lành. Với các Sư trưởng cung kính tôn trọng.

諸根寂定。念慧現前。所聞諸法能持能解。

Chư Căn tịch định. Niệm Tuệ hiện tiền. Sở văn chư
Pháp năng trì năng giải.

Các Căn yên lặng. Nhớ Trí tuệ hiện ra. Nghe được
các Pháp có thể giữ có thể hiểu.

宿世長養無量善根。諸妙善法潤澤其身。

Túc thế trưởng dưỡng vô lượng thiện Căn. Chư diệu
thiện Pháp nhuận trạch kỳ thân.

Đời trước nuôi lớn vô lượng Căn thiện. Các Pháp
thiện vi diệu thấm nhuận thân đó.

近善知識。好樂大乘。心如虛空。自安安彼。

Cận thiện Tri thức. Hiếu nhạo Đại thừa. Tâm như hư
không. Tự an an bỉ.

Gần Tri thức thiện. Ham thích Pháp Bạch Phật. Tâm
như khoảng không. Tự yên yên người.

常樂見佛。求薩婆若。與六十童女俱。去王不遠。

Thường nhạo kiến Phật. Cầu Tát Bà Nhã. Dĩ lục thập
Đồng nữ câu. Khứ Vương bất viễn.

Thường thích thấy Phật. Cầu Tất cả các loại Trí tuệ.
Cùng với 60 Cô bé tham dự. Tới nơi Vua không xa.

一心恭敬合掌而住。作如是念。我得善利。見善知識。

Nhất tâm cung kính hợp chưởng nhi trụ. Tác như thị niệm. Ngã đắc thiện lợi. Kiến thiện Tri thức.

Nhất tâm cung kính chấp tay mà dừng ở. Làm suy ngẫm như thế. Ta được lợi thiện. Thấy Tri thức thiện. 遇善知識。於彼王所起大師想, 善知識想, 慈悲人想。

Ngộ thiện Tri thức. Ư bĩ Vương sở khởi Đại sư tướng, thiện Tri thức tướng, Từ Bi nhân tướng.

Gặp Tri thức thiện. Ở nơi ở của Vua đó phát ra tướng nhớ Thầy lớn, tướng nhớ Tri thức thiện, tướng nhớ người Từ Bi.

生此念時歡喜無量。脫莊嚴具置彼王前。發如是願。

Sinh thử niệm thời hoan hỷ vô lượng. Thoát trang nghiêm cụ trí bĩ Vương tiền. Phát như thị nguyện.

Khi sinh ra suy ngẫm này vui mừng vô lượng. Tháo đồ dùng trang nghiêm đặt ở trước Vua đó. Phát ra nguyện như thế.

今此大王安穩無量無邊眾生。願我來世亦復如是。

Kim thử Đại vương an ổn vô lượng vô biên chúng sinh. Nguyện Ngã lai thế diệc phục như thị.

Nay Vua lớn này yên ổn vô lượng vô biên chúng sinh.
Con nguyện ở đời Tương lai cũng lại như thế.

大王智慧, 大王正道, 大王所乘, 大王相好,
大王財寶。

Đại vương Trí tuệ, Đại vương Chính đạo, Đại vương
sở thừa, Đại vương Tướng Hảo, Đại vương tài bảo.

Trí tuệ Vua lớn, Đạo đúng Vua lớn, nơi ngồi của Vua
lớn, Tướng Hảo Vua lớn, tiền báu vật của Vua lớn.

無能壞者。願我來世亦復如是。隨所生處。我亦隨
生。

Vô năng hoại giả. Nguyện Ngã lai thế diệt phục như
thị. Tùy sở sinh xứ Ngã diệt tùy sinh.

Không thể phá hỏng. Con nguyện ở đời Tương lai
cũng lại như thế. Theo nơi được sinh Con cũng thuận
theo sinh.

時彼大王告此女言：我今悉捨內外所珍。恣汝取之。

Thời bĩ Đại vương cáo thử nữ ngôn : Ngã kim tất xả
nội ngoại sở trân. Tứ Nhữ thủ chi.

Thời Vua lớn đó bảo cô gái này nói rằng : Ta nay đều
vứt bỏ châu báu bên trong bên ngoài. Người tùy ý
cầm lấy.

時彼女人倍增歡喜。以偈頌曰：

Thời bĩ nữ nhân bội tăng hoan hỉ. Dĩ kệ tụng viết：

Thời người nữ đó tăng gấp bội vui mừng. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

大王未興世。堅固莊嚴都。

Đại vương vị hưng thế. Kiên cố trang nghiêm đô.

Vua lớn chưa ra đời. Thành trang nghiêm kiên cố.

一切不可樂。猶如餓鬼處。

Nhất thiết bất khả lạc. Do như Nga quý xứ.

Tất cả không thể vui. Giống như nơi Quý đói.

眾生相殘害。竊盜縱姪佚。

Chúng sinh tương tàn hại. Thiết đạo túng dâm dật.

Chúng sinh cùng tàn hại. Trộm cướp buông dâm dật.

兩舌不實語。無義麁惡言。

Lưỡng thiệt bất thực ngữ. Vô nghĩa thô ác ngôn.

Hai lưỡi lời không thực. Lời thô ác vô nghĩa.

貪利他財物。瞋恚懷害心。

Tham lợi tha tài vật. Sân khuể hoài hại tâm.

Tham lợi tài vật khác. Thù giận tâm mong hại.

邪見不善行。命終墮惡道。

Tà kiến bất thiện hạnh. Mệnh chung đọa ác Đạo.

Thấy sai làm không thiện. Bỏ mệnh đọa Đạo ác.

如是眾生等。愚癡所覆蔽。

Như thị chúng sinh đẳng. Ngu si sở phúc tế.

Các chúng sinh như thế. Bị ngu si che phủ.

種種行諸惡。天旱不降澤。

Chúng chúng hành chư ác. Thiên hạn bất giáng trạch.

Làm đủ các loại ác. Trời hạn không giáng mưa.

以無時雨故。百穀悉不生。

Dĩ vô thời vũ cố. Bách cốc tất bất sinh.

Do mưa không đúng thời. Lúa gạo đều không sinh.

草木皆枯槁。泉流亦乾竭。

Thảo mộc giai khô cảo. Tuyền lưu diệc can kiệt.

Cây cỏ đều khô héo. Suối giếng cũng khô kiệt.

大王未興世。一切諸河池。

Đại vương vị hưng thế. Nhất thiết chư hà trì.

Vua lớn chưa xuất hiện. Tất cả các sông đầm.

皆悉乾枯涸。猶如大曠野。

Giai tất kiên khô hạc. Do như đại khoáng dã.

Đều cùng khô cạn kiệt. Giống như hoang dã lớn.

大王初生時。天興慶重雲。

Đại vương sơ sinh thời. Thiên hưng khánh trọng vân.

Vua lớn khi mới sinh. Trời nổi mây vui mừng.

降雨普流澤。河池悉盈溢。

Giáng vũ phổ lưu trạch. Hà trì tất doanh dật.

Giáng mưa đều thấm nhuận. Sông đầm đều đầy nước.

除滅一切惡。遠離諸恐怖。

Trừ diệt nhất thiết ác. Viễn ly chư khủng bố.

Trừ diệt tất cả ác. Rời xa các hoảng sợ.

人民皆歡喜。大王生世故。

Nhân dân giai hoan hỉ. Đại vương sinh thế cố.

Nhân dân đều vui mừng. Do Vua lớn ra đời.

往昔諸群生。各各相殘害。

Vãng tích chư quần sinh. Các các tương tàn hại.

Các chúng sinh trước kia. Họ cùng nhau tàn hại.

飲食人血肉。今悉修慈心。

Ấm thực nhân huyết nhục. Kim tất tu Từ tâm.

Người ăn uống máu thịt. Nay đều tu tâm Từ.

百穀昔不生。卉木皆枯燥。

Bách cốc tích bất sinh. Hủy mộc giai khô táo.

Lúa gạo trước không sinh. Cây cỏ đều khô héo.

飢渴所逼迫。種種受苦惱。

Cơ khát sở bức bách. Chủng chủng thụ khổ não.

Bị đói khát bức bách. Nhận đủ loại khổ não.

大王既興世。秔米自然生。

Đại vương ký hưng thế. Canh mễ tự nhiên sinh.

Vua lớn đã ra đời. Lúa gạo tự nhiên sinh.

樹出妙衣服。王世所歸故。

Thụ xuất diệu y phục. Vương thế sở quy cố.

Cây sinh quần áo đẹp. Do thời Vua trở về.

昔日競微利。強弱相陵奪。

Tích Nhật cạnh vi lợi. Cường nhược tương lãng đoạt.
Ngày trước tranh lợi nhỏ. Mạnh yếu cùng cướp đoạt.
今種種莊嚴。如釋難陀園。

Kim chủng chủng trang nghiêm. Như Thích Nan Đà viên.

Nay đủ loại trang nghiêm. Như vườn Thích Nan Đà.
昔人貪欲重。種種放逸行。

Tích nhân tham dục trọng. Chủng chủng phóng dật hành.

Người trước tham muốn nhiều. Làm đủ loại phóng túng.

侵犯他妻色。而共相危害。

Xâm phạm tha thê Sắc. Nhi cộng tương nguy hại.

Xâm phạm thân vợ người. Mà cùng nhau nguy hại.
今日諸人民。眾寶妙莊嚴。

Kim Nhật chư nhân dân. Chúng bảo diệu trang nghiêm.

Ngày nay các nhân dân. Các quý đẹp trang nghiêm.
貞潔無邪婬。猶如兜率天。

Trình khiết vô tà dâm. Do như Đâu Suất Thiên.

Trong sạch không tà dâm. Giống như Trời Đâu Suất.
昔日諸眾生。妄言非法語。

Tích Nhật chư chúng sinh. Vọng ngôn phi Pháp ngữ.
Các chúng sinh ngày trước. Nói dối lời phi Pháp.

縱口無義言。諂曲取人意。

Túng khẩu vô nghĩa ngôn. Siểm khúc thủ nhân ý.

Nói bừa lời vô nghĩa. Siểm nịnh lấy lòng người.

今日群生類。遠離諸惡語。

Kim Nhật quần sinh loại. Viễn ly chư ác ngữ.

Các chúng sinh ngày nay. Rời xa các lời ác.

愛眼視眾生。口發柔和音。

Ái nhãn thị chúng sinh. Khẩu phát nhu hòa âm.

Mắt yêu nhìn chúng sinh. Miệng nói tiếng mềm dịu.

昔日諸眾生。種種行邪見。

Tích Nhật chư chúng sinh. Chủng chủng hành tà kiến.

Các chúng sinh ngày trước. Làm đủ loại thấy sai.

合掌恭敬禮。牛羊犬豕類。

Hợp chưởng cung kính lễ. Ngưu dương khuyến thỉ loại.

Chấp tay cung kính lễ. Loài bò dê chó lợn.

今聞王正法。遠離諸邪見。

Kim văn Vương Chính pháp. Viễn ly chư tà kiến.

Nay nghe Pháp đúng Vua. Rời xa các thấy sai.

善知苦樂法。悉從因緣起。

Thiện tri khổ lạc Pháp. Tất tòng Nhân duyên khởi.

Hay thấy Pháp sướng khổ. Đều phát từ Nhân duyên.

大王演妙音。無不愛樂者。

Đại vương diễn diệu âm. Vô bất ái lạc giả.

Vua lớn nói âm hay. Người đều cùng yêu thích.

梵釋等音聲。皆悉不能及。

Phạm Thích đảng âm thanh. Giai tất bất năng cập.

Tiếng của các Phạm Thích. Đều cùng không thể bằng.

大王眾寶蓋。懸處虛空中。

Đại vương chúng bảo cái. Huyền xử hư không trung.

Các lọng báu Vua lớn. Treo ở trong khoảng không.

覆以諸寶網。普出妙香熏。

Phúc dĩ chư bảo võng. Phổ xuất diệu hương huân.

Dùng các lưới báu che. Rộng phát hương thơm tốt.

金鈴自然出。如來和雅音。

Kim linh tự nhiên xuất. Như Lai hòa nhã âm.

Linh vàng tự nhiên sinh. Âm hòa nhã Như Lai.

宣揚甚深法。除滅眾煩惱。

Tuyên dương thậm thâm Pháp. Trừ diệt chúng Phiền não.

Tuyên dương Pháp rất sâu. Trừ diệt các Phiền não.

次復廣演說。十方諸佛刹。

Thứ phục quảng diễn thuyết. Thập phương chư Phật sát.

Sau lại rộng giảng giải. Các Nước Phật 10 phương.

一切諸劫中。如來及眷屬。

Nhất thiết chư Kiếp trung. Như Lai cập quyền thuộc.
Trong tất cả các Kiếp. Như Lai và quyền thuộc.

又復次第說。過去十方刹。

Hựu phục thứ đệ thuyết. Quá khứ thập phương Sát.
Mà lại lần lượt nói. Nước 10 phương Thời trước.

一切諸劫中。如來及眷屬。

Nhất thiết chư Kiếp trung. Như Lai cập quyền thuộc.
Trong tất cả các Kiếp. Như Lai và quyền thuộc.

又出微妙音。充滿於天下。

Hựu xuất vi diệu âm. Sung mãn ư Thiên hạ.

Lại sinh âm vi diệu. Tràn đầy khắp Thiên hạ.

梵王諸群生。悉聞業果報。

Phạm Vương chư quần sinh. Tất văn Nghiệp quả báo.
Vua Phạm và chúng sinh. Đều nghe quả báo Nghiệp.

眾生聞音已。自知諸業藏。

Chúng sinh văn âm dĩ. Tự tri chư Nghiệp tạng.

Chúng sinh nghe tin xong. Tự biết các tạng Nghiệp.

離惡修眾善。專求無上道。

Ly ác tu chúng thiện. Chuyên cầu Vô thượng Đạo.

Rời ác tu các thiện. Chuyên cầu Đạo Bình Đẳng.

王父名淨光。母曰蓮華光。

Vương phụ danh Tịnh Quang. Mẫu viết Liên Hoa
Quang.

Cha Vua tên Tịnh Quang. Tên mẹ Liên Hoa Quang.

父於五濁世。正法治天下。

Phụ ư ngũ Trục thế. Chính pháp trị Thiên hạ.

Cha ở đời 5 Đục. Pháp đúng quản Thiên hạ.

五百蓮華池。寶樹悉圍遶。

Ngũ bách Liên hoa trì. Bảo thụ tất vi nhiễu.

Năm trăm đầm hoa Sen. Cây báu đều vây quanh.

底布以金沙。寶華悉敷茂。

Để bố dĩ kim sa. Bảo hoa tất phu mậu.

Dùng cát vàng rải đáy. Hoa báu đều tươi tốt.

於彼池岸上。有諸妙法堂。

Ư bỉ trì ngạn thượng. Hữu chư diệu Pháp đường.

Ở trên bờ đầm đó. Có các phòng Pháp đẹp.

眾寶爲欄楯。種種寶莊嚴。

Chúng bảo vi lan thuẫn. Chúng chúng bảo trang nghiêm.

Các báu làm lan can. Đủ loại báu trang nghiêm.

末世惡法起。積年不降雨。

Mạt thế ác Pháp khởi. Tích niên bất giáng vũ.

Nổi Pháp ác đời mạt. Lâu năm không giáng mưa.

池流皆枯涸。卉木悉焦然。

Trì lưu giai khô hạc. Hủy mộc tất tiêu nhiên.

Đầm suối đều khô cạn. Cây cỏ đều cháy khô.

七日王當生。先降靈瑞相。

Thất Nhật Vương đương sinh. Tiên giáng linh thụy tướng.

Bảy ngày Vua sắp sinh. Trước giáng điềm linh thiêng.

諸人見歡喜。救護出世間。

Chư nhân kiến hoan hỷ. Cứu hộ xuất Thế gian.

Mọi người thấy vui mừng. Cứu giúp sinh Thế gian.

彼時於中夜。大地六種動。

Bỉ thời ư trung dạ. Đại địa lục chủng động.

Thời đó vào nửa đêm. Đất lớn 6 loại động.

自然演妙光。猶如明淨日。

Tự nhiên diễn diệu quang. Do như minh tịnh Nhật.

Tự nhiên phát quang đẹp. Giống như ngày sáng sạch.

浴池有五百。功德水充滿。

Dục trì hữu ngũ bách. Công Đức thủy sung mãn.

Ao tắm có năm trăm. Nước công Đức tràn đầy.

一切諸寶樹。如本悉榮茂。

Nhất thiết chư bảo thụ. Như bản tất vinh mậu.

Tất cả các cây báu. Như trước đều tươi tốt.

河流諸泉原。一切皆盈滿。

Hà lưu chư tuyền nguyên. Nhất thiết giai doanh mãn.

Sông suối các giếng nguồn. Tất cả đều tràn đầy.

靈澤普津液。霑洽闔浮提。

Linh trạch phổ tân dịch. Triêm hiệp Diêm Phù Đề .

Lẹ thắm khắp nước miếng. Thắm đẫm Diêm Phù Đề.

樹木諸叢林。雜卉眾藥草。

Thụ mộc chư tùng lâm. Tạp hủi chúng dược thảo.

Cây cối các rừng rậm. Cỏ tạp các cỏ thuốc.

百穀苗稼等。生長普滋茂。

Bách cốc miêu giá đẳng. Sinh trưởng phổ tư mậu.

Cây lúa cây lương thực. Sinh trưởng đều tươi tốt.

巖嶠諸高山。幽邃深險谷。

Nham ngạc chư cao sơn. U thúy thâm hiểm cốc.

Các núi cao vách đứng. Hang hiểm sâu thăm tối.

普及一切地。自然悉平正。

Phổ cập nhất thiết địa. Tự nhiên tất bình chính.

Cùng với tất cả đất. Tự nhiên đều bằng phẳng.

山陵諸卉木。沙礫雜穢等。

Sơn lǎng chư hủi mộc. Sa lịch tạp uế đẳng.

Núi non và cây cỏ. Cát sỏi các uế tạp.

悉於一念中。變成眾寶玉。

Tất ư nhất niệm trung. Biến thành chúng bảo ngọc.

Đều ở trong một nhớ. Biến thành các ngọc quý.

人見此奇特。歡喜而發言。

Nhân kiến thử kì đặc. Hoan hỉ nhi phát ngôn.

Người thấy đặc biệt này. Vui mừng mà nói ra.

快哉大善利。我得清涼池。

Khoái tai đại thiện lợi. Ngã đắc thanh lương trì.
Sương thay lợi thiện lớn. Ta được đầm sạch mát.

時彼淨光王。與內眷屬俱。

Thời bỉ Tịnh Quang Vương. Dĩ nội quyến thuộc câu.
Thời Vua Tịnh Quang đó. Cùng bên trong quyến
thuộc.

一切大臣等。歡喜遊園觀。

Nhất thiết đại thần đẳng. Hoan hỉ du viên quán.
Tất cả các đại thần. Vui mừng tới vườn quán.

五百浴池中。有池名歡喜。

Ngũ bách dục trì trung. Hữu trì danh Hoan Hỉ.
Trong 5 trăm ao tắm. Có ao tên Hoan Hỉ.

池上妙法堂。王眷屬遊止。

Trì thượng diệu Pháp đường. Vương quyến thuộc du
chỉ.

Phòng Pháp đẹp trên ao. Quyến thuộc Vua dừng lại.

時王語夫人。我願悉成滿。

Thời Vương ngữ phu nhân. Ngã nguyện tất thành
mãn.

Thời Vua bảo với vợ. Nguyện Ta đều được đủ.

國土還豐樂。人民普安穩。

Quốc thổ hoàn phong lạc. Nhân dân phổ an ổn.

Đất nước lại vui tươi. Nhân dân đều yên ổn.

時彼浴池中。千葉寶華生。

Thời bỉ dục trì trung. Thiên diệp bảo hoa sinh.

Thời trong ao tắm đó. Sinh hoa báu nghìn cánh.

普放清淨光。明耀須彌頂。

Phổ phóng Thanh tịnh quang. Minh diệu Tu Di đỉnh.

Phóng khắp quang Thanh tịnh. Sáng lòe đỉnh Tu Di.

明淨金剛莖。眾寶爲華葉。

Minh tịnh Kim cương hành. Chúng bảo vi hoa diệp.

Thân Kim cương Thanh tịnh. Các báu là hoa lá.

閻浮檀金臺。諸妙香爲鬚。

Diêm phù đàn kim đài. Chư diệu hương vi tu.

Đài vàng Diêm phù đàn. Các hương tốt là tua.

於彼蓮華中。出生一童子。

Ư bỉ Liên hoa trung. Xuất sinh nhất Đồng tử.

Ở trong hoa Sen đó. Sinh ra một Cậu bé.

相好莊嚴身。諸天悉敬禮。

Tướng Hảo trang nghiêm thân. Chư Thiên tất kính lễ.

Tướng Hảo trang nghiêm thân. Các Trời đều kính lễ.

王見大歡喜。入池撫掬之。

Vương kiến đại hoan hỉ. Nhập trì phủ xúc chi.

Vua thấy rất vui mừng. Vào ao đón nhận lấy.

安置后膝上。汝子應欣慶。

An trí hậu tất thượng. Nhữ tử ưng hân khánh.

Đặt yên trên gối Vua. Cần vui mừng con Ngài.

寶藏普涌出。寶樹生妙衣。

Bảo tạng phổ dũng xuất. Bảo thụ sinh diệu y.

Kho báu nổi lên khắp. Cây báu sinh áo đẹp.

天樂奏妙聲。充滿虛空中。

Thiên nhạc tấu diệu thanh. Sung mãn hư không trung.

Nhạc Trời hòa tiếng hay. Tràn đầy trong khoảng không.

時彼諸人民。合掌恭敬禮。

Thời bỉ chư nhân dân. Hợp chưởng cung kính lễ.

Thời các nhân dân đó. Chắp tay cung kính lễ.

歡喜如是言。此是世歸依。

Hoan hỉ như thị ngôn. Thử thị thế quy y.

Vui mừng nói như thế. Đây là đời dựa về.

身放大光明。普照於一切。

Thân phóng đại Quang minh. Phổ chiếu ư nhất thiết.

Thân phóng Quang sáng lớn. Chiếu sáng khắp tất cả.

若有遇斯光。諸漏悉除滅。

Nhược hữu ngô tư quang. Chư lậu tất trừ diệt.

Nếu gặp được quang này. Các bản đều trừ diệt.

一切惡鬼神。毒害眾生類。

Nhất thiết ác Quỷ Thần. Độc hại chúng sinh loại.

Tất cả Quỷ Thần ác. Độc hại các chúng sinh.

悉捨不善心。自然生慈愍。

Tất xả bất thiện tâm. Tự nhiên sinh Từ mẫn.

Đều bỏ tâm không thiện. Tự nhiên sinh thương yêu.

惡名失善利。疾病鬼所持。

Ác danh thất thiện lợi. Tật bệnh Quỷ sở trì.

Tên ác mất lợi thiện. Bị Quỷ bệnh tật giữ.

如是眾苦滅。一切皆歡喜。

Như thị chúng khổ diệt. Nhất thiết giai hoan hỉ.

Mất các khổ như thế. Tất cả đều vui mừng.

天下諸群生。相視如父母。

Thiên hạ chư quần sinh. Tương thị như Phụ mẫu.

Các chúng sinh Thiên hạ. Cùng coi như Cha mẹ.

離惡修慈心。專求一切智。

Ly ác tu Từ tâm. Chuyên cầu Nhất thiết Trí.

Rời ác tu tâm Từ. Chuyên cầu Tất cả Trí.

遠離諸惡趣。廣開天人路。

Viễn ly chư ác thú. Quảng khai Thiên nhân lộ.

Rời xa các hướng ác. Rộng mở đường người Trời.

顯現無上道。度脫諸群生。

Hiển hiện Vô thượng Đạo. Độ thoát chư quần sinh.

Hiện rõ Đạo Bình Đẳng. Độ thoát các chúng sinh.

我等得善利。遇斯大施主。

Ngã đẳng đắc thiện lợi. Ngộ tư đại thí Chủ.

Chúng ta được lợi thiện. Gặp Chủ cho lớn này.

眾生失正路。導師今出世。

Chúng sinh thất chính lộ. Đạo sư kim xuất thế.

Chúng sinh mất đường đúng. Thầy dẫn nay ra đời.

爾時寶光明童女偈讚王已。頭面禮足。遶無數匝。

Nhĩ thời Bảo Quang Minh Đồng nữ kệ tán Vương dĩ.

Đầu diện lễ túc. Nhiễu vô số tạp.

Khi đó bài kệ của Cô bé Bảo Quang Minh ca ngợi Vua

xong. Phục đỉnh lễ chân. Vòng quanh vô số lượt.

恭敬合掌。於一面住。王讚女言：善哉！善哉！

Cung kính hợp chưởng. Ư nhất diện trụ. Vương tán

nữ ngôn : Thiện tai ! Thiện tai !

Chấp tay cung kính. Dừng ở một bên. Vua khen cô gái

nói rằng : Thiện thay ! Thiện thay !

乃能信知他人功德。是爲希有。若有愚癡。不知報恩。

Nãi năng tín tri tha nhân công Đức. Thị vi hi hữu.

Nhược hữu ngu si. Bất tri báo ân.

Lại hay tin biết công Đức của người khác. Đó là hiếm

có. Nếu có ngu si. Không biết báo ân.

無有智慧。濁心邪見。具如是等非法眾生。

Vô hữu Trí tuệ. Trọc tâm tà kiến. Cụ như thị đẳng phi Pháp chúng sinh.

Không có Trí tuệ. Tâm đục thấy sai. Đầy đủ như thế cùng với chúng sinh Pháp sai.

不知不信諸佛菩薩清淨功德，一切智境。

Bất tri bất tín chư Phật Bồ Tát Thanh tịnh công Đức, Nhất thiết Trí cảnh.

Không biết không tin công Đức Thanh tịnh của các Phật Bồ Tát, cảnh giới của Tất cả Trí tuệ.

汝今專求無上菩提。修菩薩行。

Nhữ kim chuyên cầu Vô thượng Bồ Đề. Tu Bồ Tát hạnh.

Ngài nay chuyên cầu Bình Đẳng Bồ Đề. Tu hành hạnh Bồ Tát.

攝取安穩。饒益眾生。王讚女已。以無價衣。

Nhiếp thủ an ổn. Nhiều ích chúng sinh. Vương tán nữ dĩ. Dĩ vô giá y.

Hút lấy yên ổn. Lợi ích chúng sinh. Vua khen ngợi cô gái xong. Lấy áo vô giá.

手自授與。而告之曰：

汝自著之。時彼女人以膝著地。

Thủ tự thụ dĩ. Nhi cáo chi viết : Nhữ tự trước chi.

Thời bỉ nữ nhân dĩ tất trước địa.

Tự tay đưa cho. Mà bảo nói rằng : Ngài tự mặc vào.
Thời người nữ đó dùng đầu gối trên đất.

敬禮合掌。頂受而著。時王復與六十女衣。彼著衣已。

Kính lễ hợp chưởng. Đỉnh thụ nhi trước. Thời Vương phục dữ lục thập nữ y. Bĩ trước y dĩ.

Kính lễ chấp tay. Đỉnh lễ nhận mà mặc. Thời Vua lại ban áo cho 60 cô gái. Họ mặc áo xong.

與眷屬俱。遶畢辭退。諸女衣中普出一切星宿光明。

Dữ quyển thuộc câu. Nhiễ tất từ thoái. Chư nữ y trung phổ xuất nhất thiết tinh tú Quang minh.

Cùng với quyển thuộc. Vây quanh xong từ biệt lui ra. Trong áo của các cô gái đều phát ra Quang sáng của tất cả vì sao.

眾人見已。咸歎之曰。此諸女等皆悉端正。

Chúng nhân kiến dĩ. Hàm thán chi viết : Thử chư nữ đẳng giai tất đoan chính.

Mọi người thấy rồi. Tất cả đều ca ngợi nói rằng :
Nhóm các cô gái này tất cả đều đoan chính.

如淨夜天, 星宿莊嚴。善男子!

Như tịnh Dạ Thiên, Tinh tú trang nghiêm. Thiện nam tử !

Như Trời Dạ Ma Thanh tịnh, vì Sao trang nghiêm.

Người nam thiện !

爾時一切法師子吼圓蓋妙音王者。豈異人乎？

Nhĩ thời Nhất Thiết Pháp Sư Tử Hống Viên Cái Diệu Âm Vương giả. Khởi dị nhân hồ ?

Khi đó Vua Nhất Thiết Pháp Sư Tử Hống Viên Cái Diệu Âm. Là người nào vậy ?

今盧舍那如來，應供，等正覺是也。

Kim Lô Xá Na Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác thị dã.

Nay chính là Lô Xá Na Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

淨光王者今淨飯王是也。

Tịnh Quang Vương giả kim Tịnh Phạn Vương thị dã.

Vua Tịnh Quang nay chính là Vua Tịnh Phạn.

蓮華光夫人者摩耶夫人是也。

Liên Hoa Quang phu nhân giả Ma Da Phu nhân thị dã.

Phu nhân Liên Hoa Quang, chính là Phu nhân Ma Da.

時國人者今大眾是也。悉於阿耨多羅三藐三菩提。

Thời Quốc nhân giả kim Đại chúng thị dã. Tất ư A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Thời dân của Nước nay chính là Đại chúng. Đều với A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

得不退轉。或住初地。乃至十地。大願成就。

Đắc Bất thoái chuyển. Hoặc trụ sơ địa nãi chí Thập địa. Đại nguyện thành tựu.

Được Không chuyển lui. Hoặc dừng ở bậc đầu thậm chí bậc 10. Thành công nguyện lớn.

住諸法門。修方便道。求一切智。住諸解脫。

Trụ chư Pháp môn. Tu Phương tiện Đạo. Cầu Nhất thiết Trí. Trụ chư Giải thoát.

Dừng ở các môn Pháp. Tu Đạo Phương tiện. Cầu Tất cả Trí tuệ. Dừng ở các Giải thoát.

爾時開敷樹華夜天欲重明此義。以偈頌曰：

Nhĩ thời Khai Phu Thụ Hoa Dạ Thiên dục trùng minh thử nghĩa. Dĩ kệ tụng viết：

Khi đó Trời Dạ Ma Khai Phu Thụ Hoa muốn sáng lại nghĩa này. Dùng bài tụng nói rằng：

我有清淨眼。悉見世界海。

Ngã hữu Thanh tịnh nhãn. Tất kiến Thế giới hải.

Ta có mắt Thanh tịnh. Đều thấy biển Thế giới.

生死五趣中。眾生常流轉。

Sinh tử ngũ thú trung. Chúng sinh thường lưu chuyển.

Trong 5 hướng sinh chết. Chúng sinh thường lưu chuyển.

見諸佛菩薩。往詣菩提樹。

Kiến chư Phật Bồ Tát. Vãng nghệ Bồ Đề thụ.

Thấy các Phật Bồ Tát. Đi tới cây Bồ Đề.

得道轉法輪。化度諸群生。

Đắc Đạo chuyển Pháp luân. Hóa độ chư quần sinh.

Được Đạo chuyển vàng Pháp. Hóa độ các chúng sinh.

我以淨天耳。境界一切音。

Ngã dĩ tịnh Thiên nhĩ. Cảnh giới nhất thiết âm.

Ta dùng tai Trời sạch. Tất cả âm cảnh giới.

諸佛所說法。悉聞歡喜持。

Chư Phật sở thuyết Pháp. Tất văn hoan hỷ trì.

Pháp được các Phật nói. Đều nghe vui mừng giữ.

我有無二智。一切無等等。

Ngã hữu vô nhị Trí. Nhất thiết vô đẳng đẳng.

Ta được không hai Trí. Tất cả siêu bình đẳng.

能於一念中。了眾生心海。

Năng ư nhất niệm trung. Liễu chúng sinh tâm hải.

Hay ở trong một nhớ. Biết biển tâm chúng sinh.

我得宿命智。念一切劫海。

Ngã đắc túc mệnh Trí. Niệm nhất thiết Kiếp hải.

Ta được Trí Kiếp trước. Nhớ tất cả biển Kiếp.

自身及他人。分別悉了達。

Tự thân cập tha nhân. Phân biệt tất liễu đạt.

Tự thân và người khác. Phân biệt đều thông suốt.

我於一念知。諸刹海塵劫。

Ngã ư nhất niệm tri. Chư Sát hải trần Kiếp.

Ta với một nhớ biết. Kiếp bụi biển các Nước.

諸佛及菩薩。五道眾生類。

Chư Phật cập Bồ Tát. Ngũ Đạo chúng sinh loại.

Các Phật và Bồ Tát. Các chúng sinh 5 Đạo.

彼佛初發願。專求佛菩提。

Bỉ Phật sơ phát nguyện. Chuyên cầu Phật Bồ Đề.

Phật đó mới phát nguyện. Chuyên cầu Phật Bồ Đề.

究竟悉滿足。無量菩薩行。

Cứu cánh tất mãn túc. Vô lượng Bồ Tát hạnh.

Thành quả đều đầy đủ. Vô lượng hạnh Bồ Tát.

覺了等正覺。種種巧方便。

Giác liễu Đẳng Chính Giác. Chúng chúng xảo Phương tiện.

Hiểu rõ Đẳng Chính Giác. Đủ loại Phương tiện khéo.

轉淨妙法輪。顯現諸乘海。

Chuyển tịnh diệu Pháp luân. Hiện hiện chư Thừa hải.

Chuyển vàng Pháp hay sạch. Hiện rõ các biển Bạc.

爲眾演說法。度脫於一切。

Vì chúng diễn thuyết Pháp. Độ thoát ư nhất thiết.

Vì chúng sinh giảng Pháp. Độ thoát được tất cả.

乃至遺法住。我悉一念知。

Nãi chí di Pháp trụ. Ngã tất nhất niệm tri.

Thậm chí Pháp để lại. Ta đều một nhớ biết.

我於無量劫。修習此法門。

Ngã ư vô lượng Kiếp. Tu tập thử Pháp môn.

Ta ở vô lượng Kiếp. Tu luyện môn Pháp này.

真佛子應速。究竟此法門。

Chân Phật Tử ưng tốc. Cứu cánh thử Pháp môn.

Phật Tử thực cần nhanh. Thành quả môn Pháp này.

佛子! 我唯知此菩薩無量歡喜知足光明法門。

Phật Tử! Ngã duy tri thử Bồ Tát vô lượng hoan hỷ tri

túc Quang minh Pháp môn.

Phật Tử! Ta chỉ biết môn Pháp Quang sáng biết đủ vô

lượng vui mừng của Bồ Tát này.

諸大菩薩於一切佛所。修行一切諸佛行海。求一切

智。

Chư đại Bồ Tát ư nhất thiết Phật sở. Tu hành nhất

thiết chư Phật hạnh hải. Cầu Nhất thiết Trí.

Các Bồ Tát lớn ở nơi ở của tất cả Phật. Tu hành tất cả

các biển hạnh Phật. Cầu Tất cả Trí tuệ.

清淨滿足一切大願。於一菩薩地修行一切菩薩地海

。

Thanh tịnh mãn túc nhất thiết đại nguyện. Ư nhất Bồ Tát địa tu hành nhất thiết Bồ Tát địa hải.

Thanh tịnh đầy đủ tất cả nguyện lớn. Với một bậc Bồ Tát tu hành tất cả biển bậc Bồ Tát.

於一菩薩行攝取一切菩薩行海。

Ư nhất Bồ Tát hạnh nhiếp thủ nhất thiết Bồ Tát hạnh hải.

Với một hạnh Bồ Tát hút lấy tất cả biển hạnh Bồ Tát.

於一法門自在修攝一切法門。

Ư nhất Pháp môn Tự tại tu hành nhiếp nhất thiết Pháp môn.

Với một môn Pháp Tự do tu hành hút lấy tất cả môn Pháp.

我當云何能知, 能說彼功德行? 佛子!

Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ? Phật Tử !

Ta cần làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức đó ? Phật Tử !

於此道場有一夜天。名願勇光明守護眾生。

Ư thử Đạo tràng hữu nhất Dạ Thiên. Danh Nguyện Dũng Quang Minh Thủ Hộ Chúng Sinh.

Ở Đạo tràng này có một Trời Dạ Ma. Tên là Nguyện Dũng Quang Minh Thủ Hộ Chúng Sinh.

汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行, 修菩薩道?

Kinh Hoa Nghiêm

Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

成就眾生無上菩提。淨諸佛刹。值一切佛。

Thành tựu chúng sinh Vô thượng Bồ Đề. Tịnh chư Phật sát. Trục nhất thiết Phật.

Thành công chúng sinh Bình Đẳng Bồ Đề. Thanh tịnh các Nước Phật. Trục tiếp gặp tất cả Phật.

修習一切如來正法。

Tu tập nhất thiết Như Lai Chính pháp.

Tu luyện Pháp đúng của tất cả Như Lai.

時善財童子頭面敬禮彼夜天足。遶畢辭退。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ bỉ Dạ Thiên túc. Nhiễu tất từ thoái.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục kính lễ chân Trời Dạ Ma đó. Vòng quanh xong từ biệt lui ra.

大方廣佛華嚴經卷第五十四

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ ngũ thập tứ.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 54.

Kinh Hoa Nghiêm

=====
=====
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====
=====
=====